



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO



BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ

SỐ THÁNG 10/2024



MỤC LỤC



PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 9/2024	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	3
2. Dự báo tăng trưởng	8
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	10
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 9/2024	10
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	10
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	11
1.1.2. Xuất nhập khẩu	11
1.1.3. Hoạt động đầu tư	12
1.1.4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	12
1.1.5. Thu, chi ngân sách Nhà nước	13
1.1.6. Chỉ số giá tiêu dùng	13
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	14
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng và lãi suất	14
1.2.2. Tỷ giá/ ngoại tệ	17
1.2.3. Chỉ số giá vàng	18
1.2.4. Chứng khoán	18
1.2.5. Thuế	19
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	20
2.1. Về chủ trương, chính sách	20
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	24
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	26
1. Thị trường dầu thô	26
2. Thị trường khí	32
3. Thị trường phân bón	36
4. Thị trường điện	39
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	41
Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 9 năm 2024	42



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 9/2024

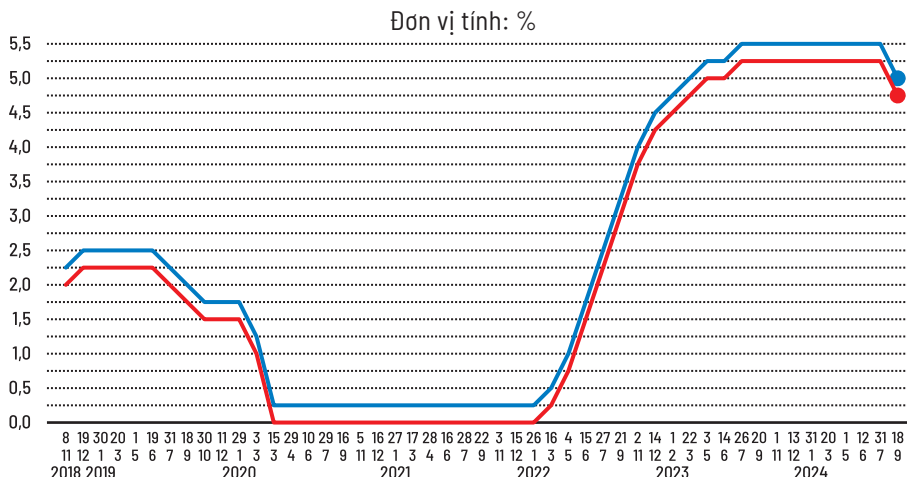
1.1. Tổng quan chung

Chỉ số PMI sản xuất toàn cầu tháng 9/2024 đạt 48,8 điểm, giảm 0,7 điểm so với tháng 8/2024 (49,5 điểm), các điều kiện hoạt động chung giảm trong tháng thứ ba liên tiếp, tốc độ giảm là nhanh nhất trong gần một năm (kể từ tháng 10 năm 2023). Bốn trong số năm thành phần của PMI suy giảm, bao gồm: sản lượng, đơn đặt hàng mới, việc làm và hàng tồn kho. Chỉ có chỉ số thời gian giao hàng của nhà cung cấp tăng. Xu hướng trong thương mại quốc tế cũng vẫn yếu, vì tốc độ suy giảm của các đơn đặt hàng xuất khẩu mới đạt mức kỷ lục trong 11 tháng.

Mặt khác, kinh tế thế giới đã có những dấu hiệu cải thiện rõ rệt nhờ vào sự hạ nhiệt của lạm phát và sự tăng trưởng ổn định của thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, các chính sách nới lỏng tiền tệ tại nhiều quốc gia cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế, giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư và kích thích tiêu dùng.

Ngày 18/9, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã cắt giảm lãi suất 0,5%, đưa lãi suất tiêu chuẩn xuống mức 4,75% - 5%. Đồng quan điểm với Fed, một loạt các ngân hàng trung ương lớn khác như Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Nam Phi (SARB), Ngân hàng Trung ương Indonesia (BI)... cũng đã hạ lãi suất theo xu hướng nới lỏng tiền tệ toàn cầu.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT FED QUA CÁC NĂM



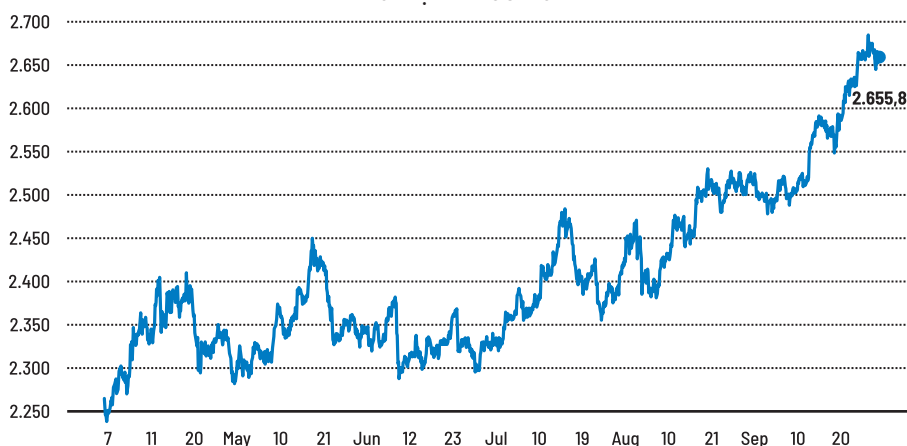
Nguồn: Fed

Việc hạ lãi suất của Fed đã tạo ra nhiều tác động tích cực đối với các nền kinh tế đang phát triển. Lãi suất thấp hơn thường kéo theo đồng đô la Mỹ suy yếu, giúp các nhà đầu tư chuyển sang các tài sản rủi ro hơn nhưng có lợi suất cao hơn. Điều này giúp tăng thêm giá trị đồng nội tệ của các thị trường mới nổi và làm giảm áp lực nợ bằng đồng đô la Mỹ cho các quốc gia này.

Trong khi đó, bất chấp việc Fed đã cắt giảm lãi suất, giá vàng vẫn được đẩy lên mức cao kỷ lục kể từ đầu năm đến nay. Điều này cho thấy nhu cầu xem vàng như một tài sản trú ẩn an toàn vẫn tăng mạnh trong bối cảnh bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu.

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN NAY

Đơn vị tính: USD/oz



Nguồn: LSEG Datastream

Trong bối cảnh hiện tại, nền kinh tế toàn cầu cũng đang phải đối mặt với nhiều mối đe dọa lớn, trong đó cuộc khủng hoảng nhà ở toàn cầu là một vấn đề nan giải lớn đối với hầu hết các quốc gia. Dù đã có nhiều các chính sách nhằm điều chỉnh giá thuê và tăng nguồn cung, nhưng hiệu quả vẫn còn hạn chế, khiến gần 9% dân số ở các nước công nghiệp phải dành hơn 40% thu nhập để trả tiền thuê nhà.

Đồng thời, các cuộc xung đột chính trị ngày càng căng thẳng giữa quân đội Israel và lực lượng Hezbollah tại Lebanon cũng như giữa Iran và Israel tại Trung Đông, khu vực giàu tài nguyên năng lượng quan trọng như dầu mỏ và khí đốt, có thể đẩy giá dầu và khí đốt lên mức kỷ lục. Điều này không chỉ làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển trên toàn cầu mà còn gây ra lạm phát, làm suy yếu tăng trưởng kinh tế thế giới. Các quốc gia phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng sẽ phải đối mặt với giá nhiên liệu cao hơn, tác động tiêu cực đến các ngành công nghiệp và đời sống người dân, đặc biệt là trong các lĩnh vực như giao thông, sản xuất và năng lượng. Ngoài ra, mức nợ công tăng nhanh ở nhiều quốc gia và căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ leo thang không ngừng là những yếu tố tiếp tục đe dọa đến sự phục hồi kinh tế toàn cầu trong dài hạn.

1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

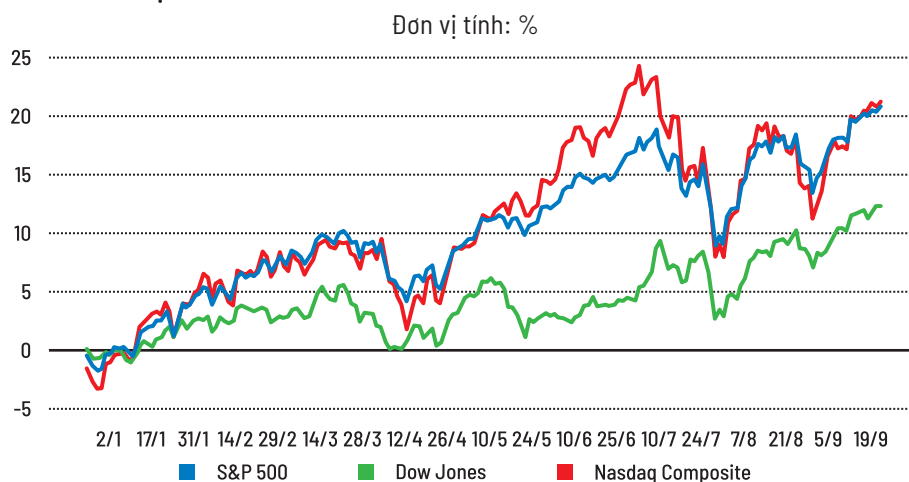
▪ Mỹ

Chỉ số PMI sản xuất tháng 9/2024 tiếp tục giảm 0,6 điểm so với tháng 8/2024 (47,9 điểm) xuống mức 47,3 điểm, dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ 3 liên tiếp. Đơn đặt hàng mới giảm mạnh nhất kể từ tháng 6 năm 2023, việc làm giảm, lạm phát giá đầu ra tăng nhanh. Ngành sản xuất của Hoa Kỳ đã tiến sâu hơn vào vùng suy thoái vào cuối quý 3 năm 2024. Điểm tích cực là, niềm tin kinh doanh tăng cao hơn trong bối cảnh lạc quan rằng hoạt động kinh doanh mới sẽ khởi sắc sau cuộc bầu cử Tổng thống.

Hoạt động kinh doanh tại Mỹ đã ổn định hơn trong tháng 9, nhưng giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ lại có xu hướng tăng mạnh, tạo ra thách thức lớn trong việc kiểm soát lạm phát cho chính phủ.

Đáng chú ý, quyết định hạ lãi suất 0,5% từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã có tác động mạnh mẽ đến tâm lý của các nhà đầu tư, nhất là trong lĩnh vực chứng khoán. Nhờ động thái này, thị trường chứng khoán Mỹ đã ghi nhận nhiều kết quả tích cực, với cả ba chỉ số chính đều tăng, trong đó Dow Jones tăng 1,9%, Nasdaq Composite tăng 2,7% và S&P 500 tăng 2%.

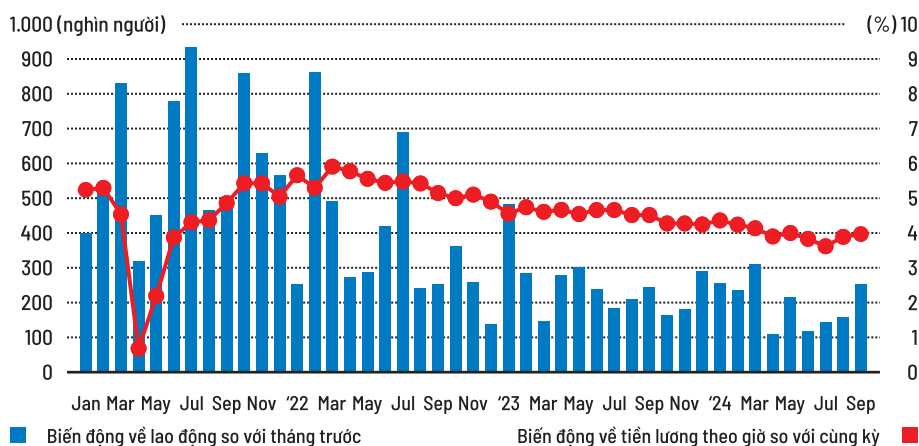
BIẾN ĐỘNG BA CHỈ SỐ CHÍNH
CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN MỸ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THÁNG 9/2024



Nguồn: CNBC

Bên cạnh đó, trong tháng 9, nền kinh tế Mỹ đã tạo ra 254.000 việc làm mới, cao hơn nhiều so với dự đoán chỉ 147.000 việc làm. Cùng với đó, tỷ lệ thất nghiệp cũng giảm nhẹ xuống còn 4,1%. Ngoài ra, thu nhập trung bình hàng giờ của người lao động cũng tăng 0,4% so với tháng trước và 4% so với cùng kỳ năm trước.

THAY ĐỔI VỀ LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG
TỪ THÁNG 1/2022 ĐẾN THÁNG 9/2024 TẠI MỸ



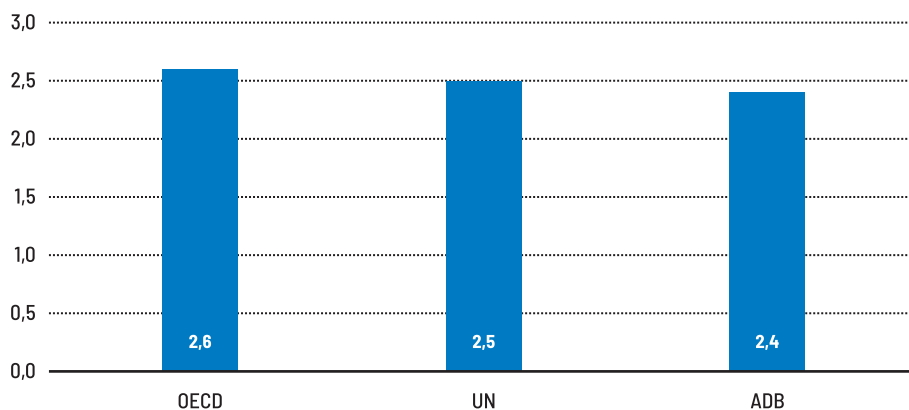
Nguồn: Cục Thống kê Lao động Mỹ

Mặc dù có nhiều tín hiệu tích cực, tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ vẫn phải đối diện với không ít trở ngại lớn. Chỉ số niềm tin tiêu dùng đã ghi nhận sự sụt giảm đáng kể trong 6 tháng qua, từ mức 105,6 điểm trong tháng trước xuống còn 98,7 điểm trong tháng 9. Điều này phản ánh sự lo ngại của người tiêu dùng về tình hình kinh tế và có thể sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến nhu cầu tiêu dùng trong tương lai. Thêm vào đó, áp lực lạm phát, cùng với thâm hụt ngân sách gia tăng và những căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Mỹ và các đối tác lớn có thể làm suy yếu đà tăng trưởng của nền kinh tế.

Dự báo về triển vọng tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm 2024, ngày 3/9, tổ chức Liên hợp quốc (UN) dự đoán tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ giữ nguyên ở mức 2,5%, bằng với mức tăng của năm trước. Trong khi đó, ngày 25/9, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế của Mỹ sẽ cao hơn mức 2,5% của năm 2023, đạt mức 2,6%. Trái quan điểm với OECD, trong báo cáo tháng 9, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) có nhận định thận trọng hơn khi dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ đạt 2,4%, thấp hơn 0,1% so với năm 2023.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ MỸ GIAI ĐOẠN 2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Vibiz tổng hợp

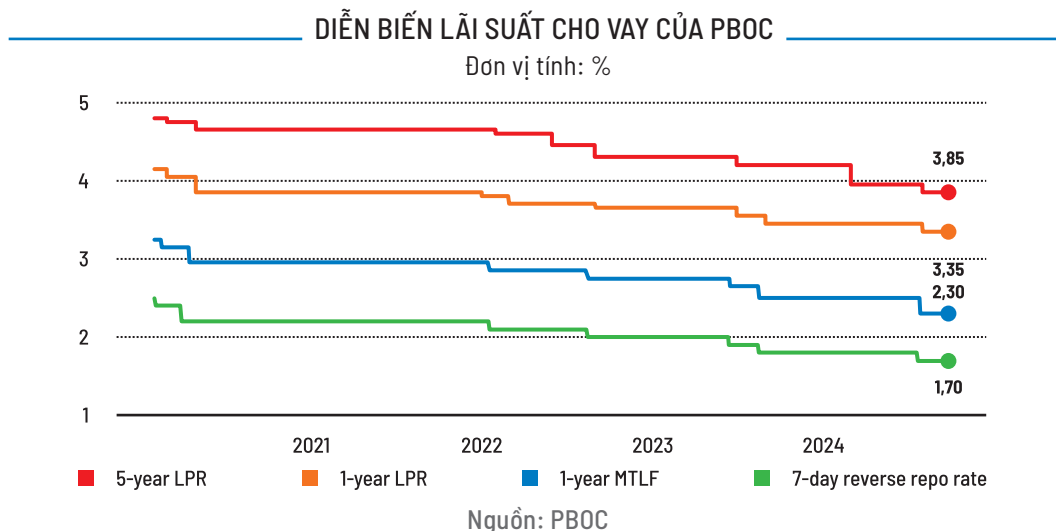
▪ Trung Quốc

PMI sản xuất tháng 9/2024 đạt 49,3 điểm, giảm 1,1 điểm so với tháng 8/2024 (50,4 điểm), xuống dưới mức trung tính, cho thấy điều kiện trong lĩnh vực sản xuất đã xấu đi sau một thời gian ngắn cải thiện vào tháng 8, tốc độ giảm là nhanh nhất kể từ tháng 7 năm 2023

Trong tháng 9, tình hình kinh tế Trung Quốc tiếp tục cho thấy nhiều thách thức khi lĩnh vực sản xuất tiếp tục xu hướng thu hẹp do bị ảnh hưởng bởi sự giảm tốc của nền kinh tế nói chung, cùng với cuộc khủng hoảng bất động sản kéo dài, đang làm giảm nhu cầu tiêu dùng trong nước.

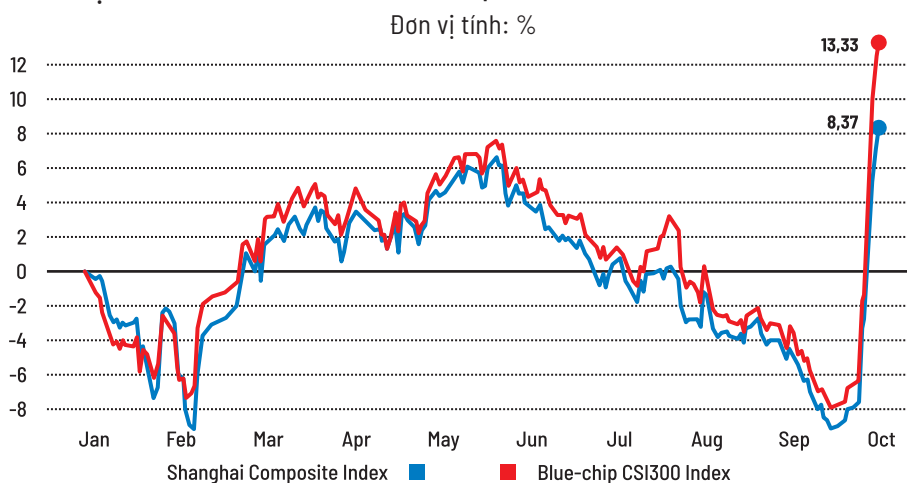
Doanh số bán nhà tại Trung Quốc vẫn tiếp tục giảm, trong tháng 9, doanh số bán hàng của 100 công ty bất động sản hàng đầu nước này đã giảm 37,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, các hạn chế từ phương Tây đối với hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc như xe điện và pin mặt trời càng làm tăng thêm áp lực cho nền kinh tế.

Trước những áp lực từ nền kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đã công bố một loạt chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế. Ngày 20/9, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) đã tuyên bố giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản, với lãi suất cho vay cơ bản (LPR) một năm ở mức 3,35% và LPR 5 năm là 3,85%. Đồng thời, PBOC đã chỉ đạo các ngân hàng thương mại hạ lãi suất đối với các khoản vay thế chấp hiện có, điều này dự kiến sẽ giúp người dân dễ dàng hơn trong việc trả nợ và có thêm khả năng chi tiêu.



Ngay sau khi các biện pháp kích thích kinh tế được công bố đã làm tăng sức hấp dẫn của các công ty nội địa Trung Quốc, vốn đang được định giá thấp. Thị trường chứng khoán đã phục hồi mạnh mẽ, với gần như tất cả chỉ số đều ghi nhận sự tăng trưởng nhờ sự lạc quan của nhà đầu tư. Cả hai chỉ số Shanghai Composite và CSI 300 đều xóa bỏ toàn bộ mức giảm từ đầu năm, thể hiện sự phản ứng tích cực của thị trường trước hàng loạt biện pháp hỗ trợ nền kinh tế mà Trung Quốc đưa ra.

BIẾN ĐỘNG HAI CHỈ SỐ CHÍNH
CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRUNG QUỐC TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THÁNG 9/2024

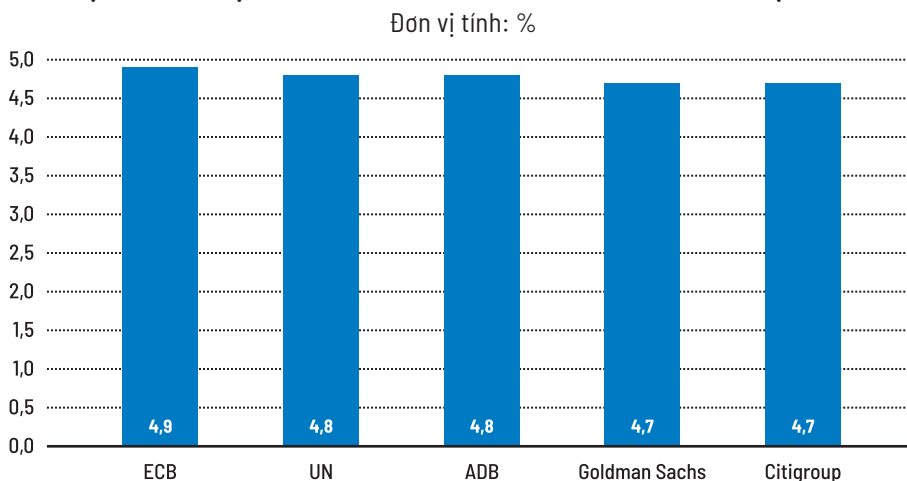


Nguồn: Bloomberg

Mặc dù chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp kích thích để thúc đẩy nền kinh tế, nhưng quốc gia này vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng như áp lực giảm phát, dân số già, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, cùng với sự sụt giảm trong xuất nhập khẩu do chiến tranh thương mại với Mỹ... đã tạo ra những rủi ro kìm hãm tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

Trong tháng qua, nhiều tổ chức quốc tế như OECD, UN, ADB... đều đồng thuận dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong năm 2024 sẽ chậm lại, ước đạt khoảng 4,7% - 5,0%, thấp hơn mức 5,2% của năm 2023. Cụ thể, ngày 16/9, hai tổ chức Goldman Sachs và Citigroup cũng đều hạ dự báo tăng trưởng Trung Quốc xuống còn 4,7%, phản ánh những dấu hiệu hồi phục ngày càng mờ nhạt và thị trường bất động sản Trung Quốc vẫn có nguy cơ tiếp tục trì trệ trong thời gian tới. Trong khi đó, trong báo cáo tháng 9 của mình, cả ADB và UN đều ước tính tăng trưởng GDP đạt 4,8%, không thay đổi so với dự báo trước. Ngoài ra, với quan điểm lạc quan hơn, ngày 25/9, OECD cũng giữ nguyên dự báo kinh tế Trung Quốc ở mức 4,9%.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2024



Nguồn: Vibiz tổng hợp

▪ EU

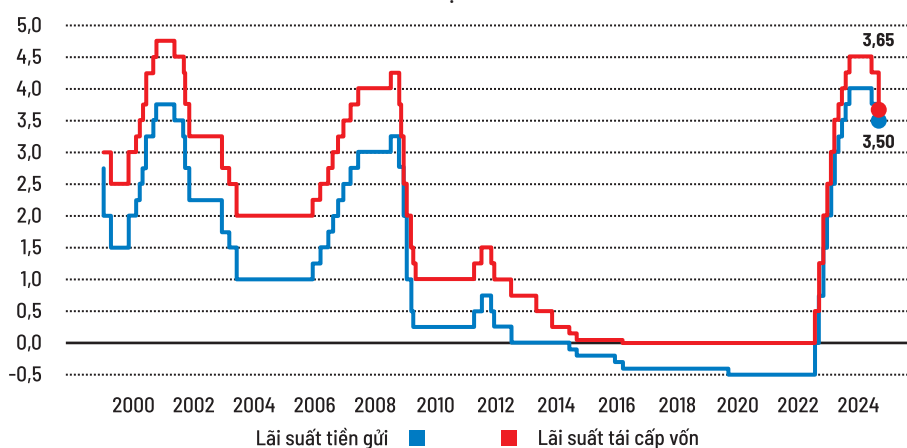
Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) sản xuất tháng 9/2024 đạt 45 điểm, giảm 0,8 điểm so với tháng 8/2024 (45,8) sau 3 tháng không thay đổi, thấp nhất trong vòng 9 tháng và thấp hơn mức trung bình ghi nhận trong 27 tháng qua, báo hiệu suy giảm rõ rệt khác về điều kiện hoạt động trên toàn bộ lĩnh vực sản xuất của khu vực đồng euro và là chỉ báo cho thấy ngành sản xuất của khu vực đang trong giai đoạn suy thoái sâu.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của khu vực châu Âu (EU) đã giảm mạnh trong tháng 9, cho thấy tình trạng suy thoái trong bối cảnh nhu cầu giảm mạnh. Mặc dù các nhà máy đã nỗ lực giảm giá thành để kích thích tiêu dùng, điều này vẫn không đủ để vực dậy thị trường.

Để ứng phó với tình hình kinh tế chậm lại, ngày 12/9, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã quyết định hạ lãi suất cơ bản từ mức 3,75% xuống còn 3,5%, nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh tình hình kinh tế ảm đạm.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CHÂU ÂU (ECB)

Đơn vị tính: %



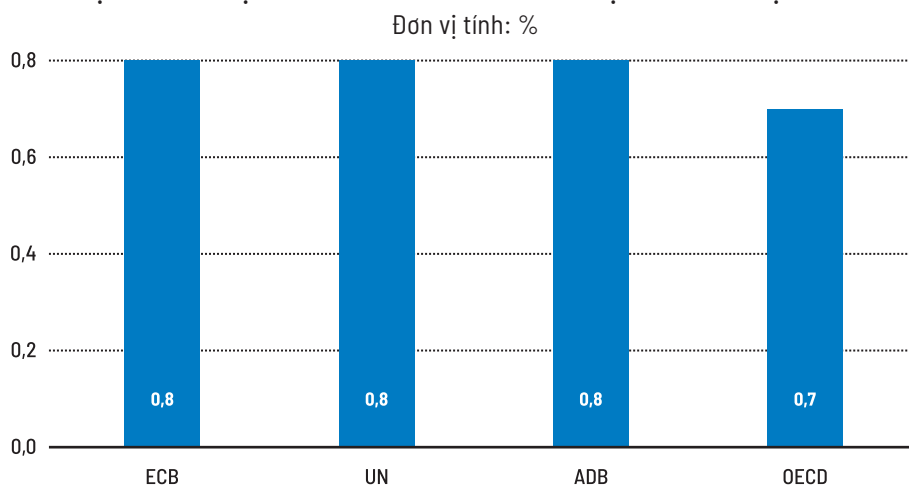
Nguồn: ECB

Trong khi đó, lạm phát tại Eurozone giảm xuống 1,8% trong tháng 9, chủ yếu nhờ vào chi phí năng lượng giảm tới 6%. Đây là một tín hiệu tích cực cho nền kinh tế, tuy nhiên vẫn chưa đạt được mục tiêu lạm phát 2% mà Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã đặt ra.

Mặc dù lạm phát đã có những dấu hiệu hạ nhiệt, tuy nhiên nền kinh tế châu Âu vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn như nhu cầu tiêu dùng cả trong và ngoài khu vực giảm sút, tỷ lệ thất nghiệp cao, đặc biệt là ở các quốc gia phía Nam và Đông Âu... Ngoài ra, sự phụ thuộc vào nguồn cung năng lượng từ bên ngoài và sự chậm chạp trong chuyển đổi sang năng lượng tái tạo càng làm chậm quá trình phục hồi kinh tế của châu Âu trong năm 2024.

Về tăng trưởng trong thời gian tới, các tổ chức quốc tế trong tháng qua đều đưa ra những dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế Cụ thể khu vực EU trong năm 2024, với mức tăng trưởng dự kiến phục hồi từ 0,5% trong năm 2023 lên mức 0,7% - 0,9% trong năm 2024. Cụ thể, các tổ chức như UN, ADB và ECB đều dự báo sẽ đạt mức 0,8%, trong khi đó, OECD giữ nguyên dự báo với mức 0,7%.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KHU VỰC EU GIAI ĐOẠN 2024



Nguồn: Vibiz tổng hợp

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

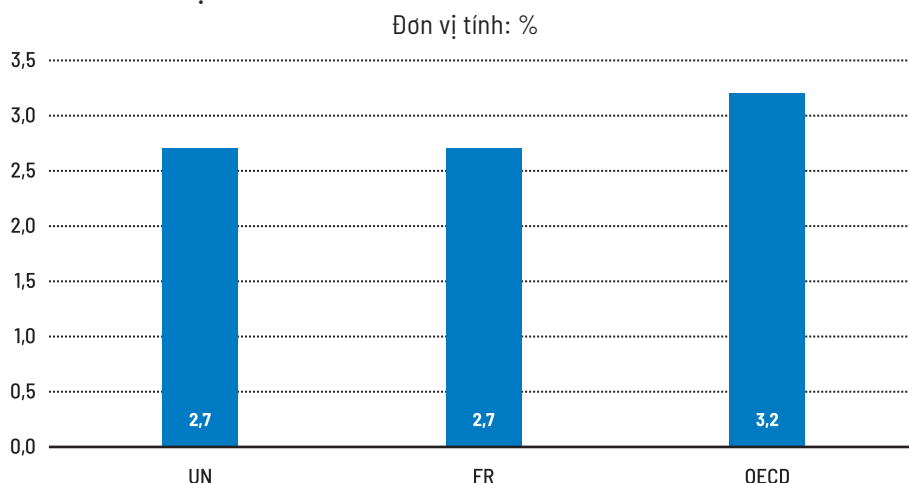
Trong tháng 9, hầu hết các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 so với các dự báo đưa ra trước đó. Cụ thể:

Ngày 3/9, tổ chức Liên Hợp Quốc (UN) dự báo nền kinh tế thế giới sẽ đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024, tăng 0,3 % so với dự báo tháng 01/2024.

Đồng quan điểm với UN, ngày 10/9, Fitch Ratings (FR) cũng đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 sẽ đạt mức 2,7%.

Trong khi đó, với những đánh giá tích cực hơn trong bối cảnh lạm phát đang tiếp tục hạ nhiệt và các ngân hàng Trung ương từng bước cắt giảm lãi suất, ngày 25/9, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 sẽ đạt mức 3,2% và vẫn duy trì ổn định mức tăng trưởng này trong năm 2025.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024



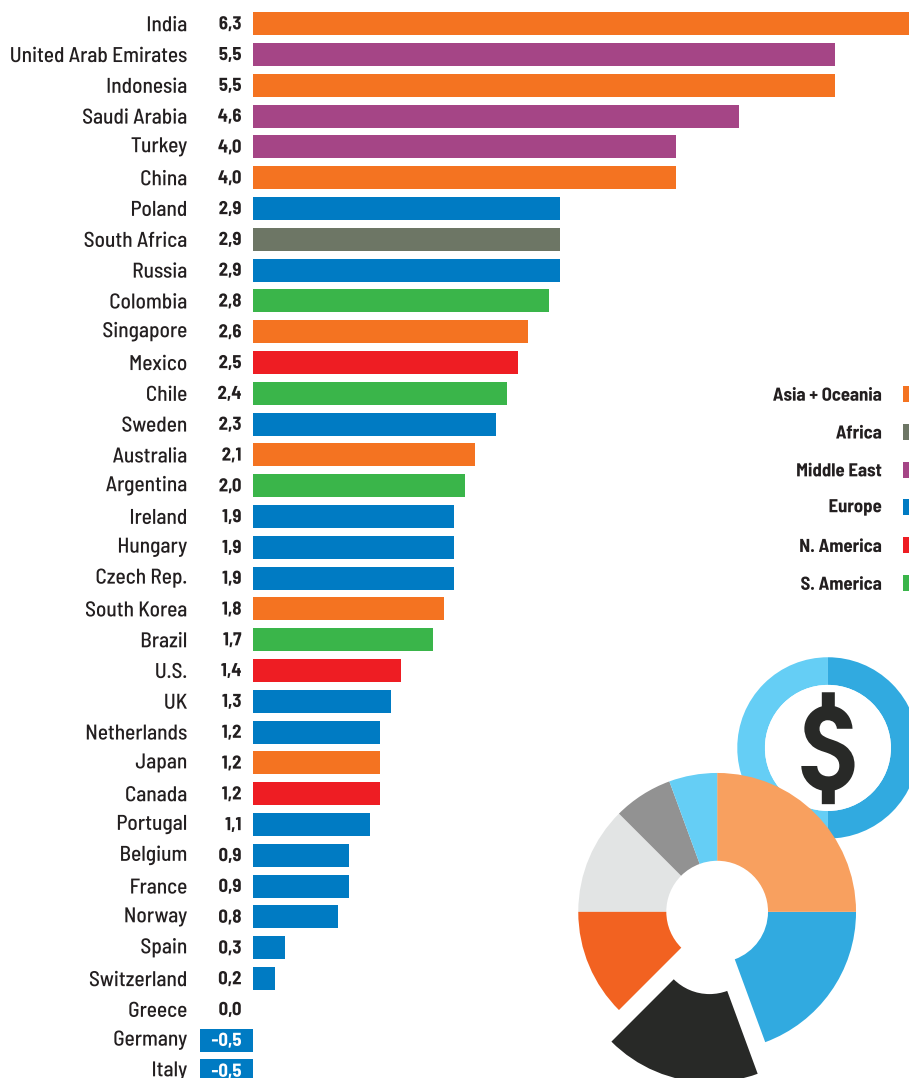
Nguồn: Vibiz tổng hợp

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Trong dài hạn, kể từ năm 2021, nhà quản lý quỹ đầu cơ Ray Dalio đã công bố các báo cáo về động lực quyền lực toàn cầu trong bối cảnh các xu hướng địa chính trị và kinh tế đang phát triển và dịch chuyển. Đặc biệt, Dalio phân tích triển vọng của các quốc gia lớn, được định hình bởi lực lượng lao động, sự ổn định kinh tế và các yếu tố xã hội. Nhìn về phía trước, nhiều nền kinh tế tiên tiến dự kiến sẽ tăng trưởng chậm hơn khi họ phải đối mặt với mức nợ cao nhất kể từ Thế chiến II. Trong khi đó, các thị trường mới nổi được dự báo sẽ đạt được mức tăng trưởng mạnh nhất, được thúc đẩy bởi năng suất tăng. Dự báo tăng trưởng của các quốc gia trong 10 năm tới được thể hiện ở biểu đồ sau:

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG GDP THỰC TẾ CÁC QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2034

Đơn vị tính: %



Nguồn: Ray Dalio, The Great Powers Index 2024



PHẦN II

KINH TẾ VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 9/2024

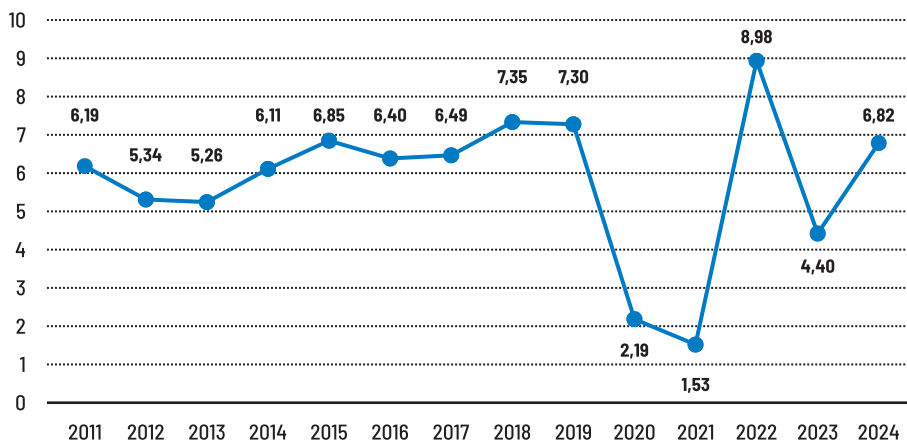
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam đã giảm xuống dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 9/2024, từ đó báo hiệu các điều kiện kinh doanh suy giảm trở lại vào thời điểm cuối quý 3 của năm 2024 sau khi đã có một giai đoạn tăng trưởng mạnh. Chỉ số đã giảm 5,1 điểm từ 52,4 trong tháng 8/2024 xuống 47,3 điểm trong tháng 9/2024, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất đã yếu đi ở mức đáng kể nhất kể từ tháng 11 năm ngoái. Bão Yagi đã khiến sản lượng ngành sản xuất sụt giảm đáng kể trong tháng 9, từ đó kết thúc thời kỳ tăng trưởng kéo dài năm tháng. Sau khi sản lượng tăng mạnh trong tháng 8, mức suy giảm trở lại trong kỳ khảo sát này là lớn nhất kể từ tháng 1/2023.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường cũng như thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong quý 3/2024 vẫn tăng 7,4% so với cùng kỳ năm ngoái, 9 tháng cao hơn so với kịch bản đã đề ra, tính chung 9 tháng tăng 6,82%.

TĂNG TRƯỞNG GDP 9 THÁNG GIAI ĐOẠN 2011-2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2024 ước tính tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 7,3% với cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,1%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,4% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,2%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 8,34% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 3 địa phương trên cả nước.

1.1.2. Xuất nhập khẩu

▪ Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 34,05 tỷ USD, giảm 9,9% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu sơ bộ đạt 108,6 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,6% so với quý II/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 299,63 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng công nghiệp chế biến sơ bộ đạt 263,47 tỷ USD, chiếm 87,9%.

▪ Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 31,76 tỷ USD, giảm 5,9% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2024, kim ngạch nhập khẩu sơ bộ đạt 99,74 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,1% so với quý II/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 278,84 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 261,5 tỷ USD, chiếm 93,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ xuất siêu 2,29 tỷ USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 20,79 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 22,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,38 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 38,17 tỷ USD.

1.1.3. Hoạt động đầu tư

▪ *Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước*

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 428,1 nghìn tỷ đồng, bằng 55,7% kế hoạch năm và tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 57,3% và tăng 24,7%).

▪ *Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam*

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/9/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 24,78 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

▪ *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 17,34 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 9 tháng đầu năm 2024 có 105 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 177,5 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước; có 20 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 12,0 triệu USD, giảm 93,0%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 189,6 triệu USD, giảm 54,5% so với cùng kỳ năm trước.

1.1.4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 9/2024, cả nước có 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 16,3% so với tháng trước và giảm 5,0% so với cùng kỳ năm trước; gần 6,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 23,7% và tăng 11,6%; 4.233 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 20,6% và tăng 2,6%; 7.410 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 43,6% và tăng 40,5%; có 1.605 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 16,7% và tăng 26,8%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, cả nước có hơn 183 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có hơn 20,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 163,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước; bình quân một tháng có 18,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

1.1.5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

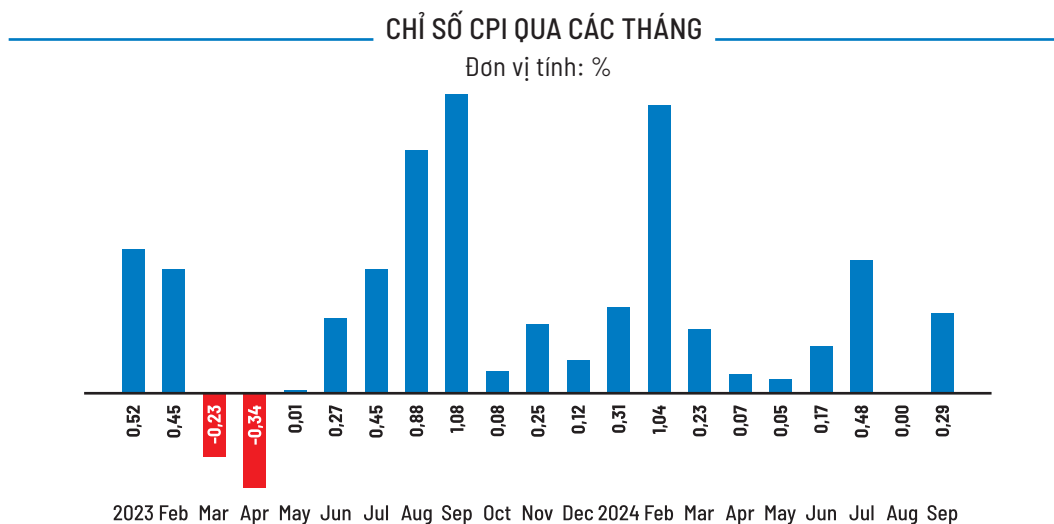
Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 ước đạt 94,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.448,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85,1% dự toán năm và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 ước đạt 153,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.256,3 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

1.1.6 Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước do giá lương thực, thực phẩm tăng cao tại các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão và hoàn lưu bão, một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP và giá thuê nhà ở tăng. So với tháng 12/2023, CPI tháng 9 tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%.

CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

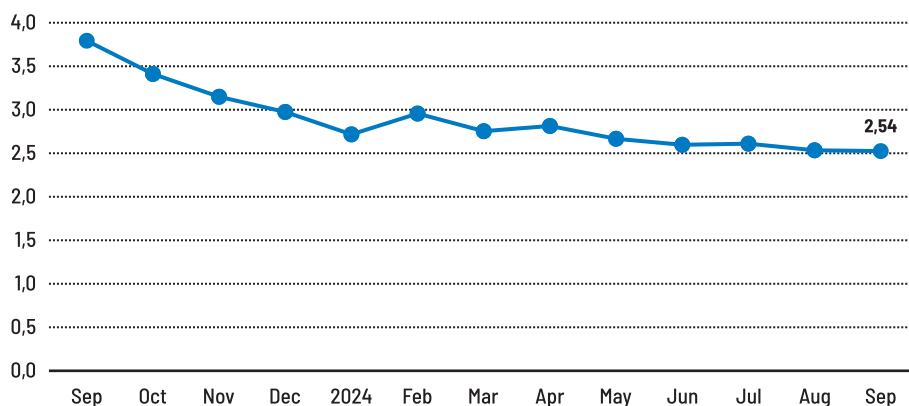
Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tháng 9/2024 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 9 tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,88%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CƠ BẢN TỪ THÁNG 9/2023 - 9/2024

Đơn vị tính: % (so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

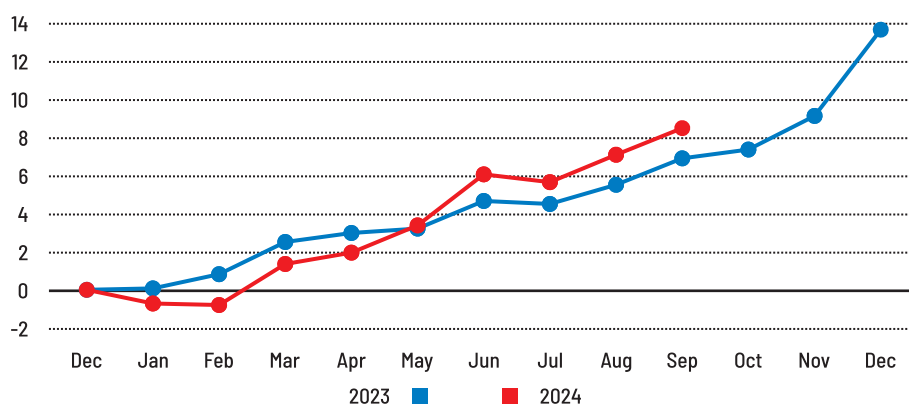
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng và lãi suất

▪ Tăng trưởng tín dụng tháng 9/2024

Theo báo cáo của Thống đốc NHNN tại cuộc họp thường kỳ Chính phủ ngày 07/10/2024, *trong 9 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng tín dụng đạt 9,0%*.

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Ước tính từ đầu năm đến gần cuối quý III/2024, dư nợ toàn nền kinh tế đã tăng thêm 1,16 triệu tỷ đồng. Trong đó, nếu chỉ tính riêng quý III/2024, dư nợ đã tăng thêm gần 330.000 tỷ đồng hay 2,43%.

Ngoài ra, đến ngày 27/9, tổng phương tiện thanh toán tăng 5,1% so với cuối năm 2023, trong khi cùng thời điểm này năm trước tăng 5,4%. Huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4,79%, trong khi cùng thời điểm năm trước tăng 6,63%. Tín dụng hiện nay cơ bản tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Đặc biệt, trong tháng 9/2024, đã có 32/40 ngân hàng đăng ký các gói tín dụng mới với tổng số tiền lên tới 405.000 tỷ đồng, lãi suất giảm từ 0,5 - 2 điểm % để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi bão Yagi.

Về tín dụng chính sách xã hội, tính đến ngày 30/9, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 90.233 tỷ đồng, với hơn 1,8 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 357.300 tỷ đồng, tăng 25.300 tỷ đồng hay 7,6% so với cùng kỳ năm 2023.

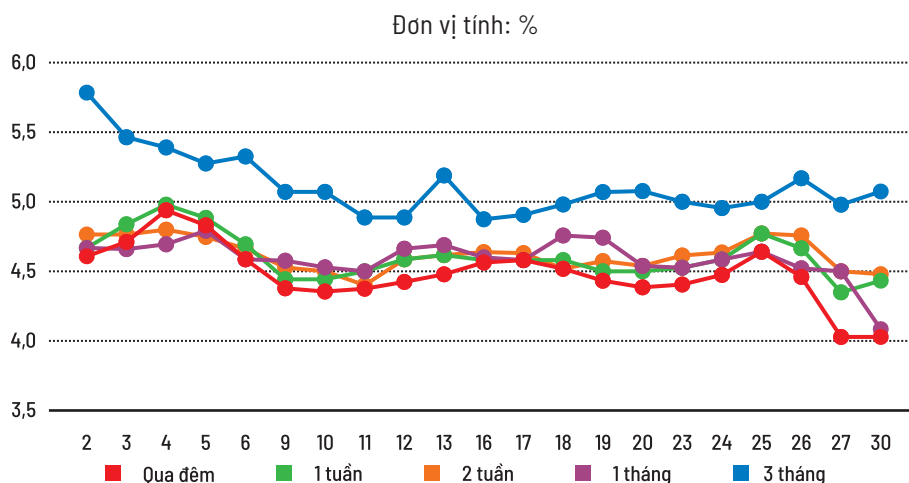
Dự báo nhu cầu tín dụng sẽ tăng tốc trong nửa cuối năm 2024 khi mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp, giúp thúc đẩy nhu cầu vay và nền kinh tế hồi phục, với động lực tăng trưởng tín dụng đến từ thị trường bất động sản và hoạt động sản xuất - xuất khẩu - đầu tư công.

Mặt khác, tín dụng khởi sắc, chất lượng tài sản của ngành Ngân hàng cũng cải thiện hơn. Áp lực nợ xấu trong những tháng cuối năm 2024 không quá lớn do nợ xấu sẽ hạ nhiệt cùng với đà phục hồi của nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên nợ xấu mới có thể phát sinh thêm trong tương lai theo chu kỳ tín dụng mới và điều này trở thành mối lo mới bên cạnh mối lo về nợ xấu ẩn trong việc thực thi các chính sách tái cơ cấu nợ của ngành Ngân hàng. Trong những tháng cuối năm 2024, nợ xấu có thể sẽ có xu hướng tăng để cân đối được con số nợ xấu thực tế và nợ xấu ngân hàng tái cơ cấu.

■ Lãi suất

Trong tháng 9/2024, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) áp dụng lãi suất tái chiết khấu ở mức 3%, lãi suất tái cấp vốn 4,5%. Bên cạnh đó, trong tháng qua, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng có xu hướng giảm khá nhanh trong nửa đầu tháng và tăng trở lại vào tuần cuối tháng. Lãi suất cho vay trên thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng không thay đổi nhiều so với cuối tháng trước, riêng lãi suất kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng giảm lần lượt 40 điểm cơ bản và 67 điểm cơ bản so với cuối tháng trước, còn 4,69%/năm và 5,31%/năm.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 9/2024



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Tính đến tháng 9/2024, tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định đối với các loại tiền gửi vẫn không thay đổi so với những tháng trước. Cụ thể:

TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG 9/2024

LOẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ		
	Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	0%	0%	0%	0%	0%
Ngân hàng chính sách	Theo quy định của Chính phủ				
Agribank; Ngân hàng hợp tác xã	3%	1%	1%	7%	5%
Tổ chức tín dụng khác	3%	1%	1%	8%	6%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

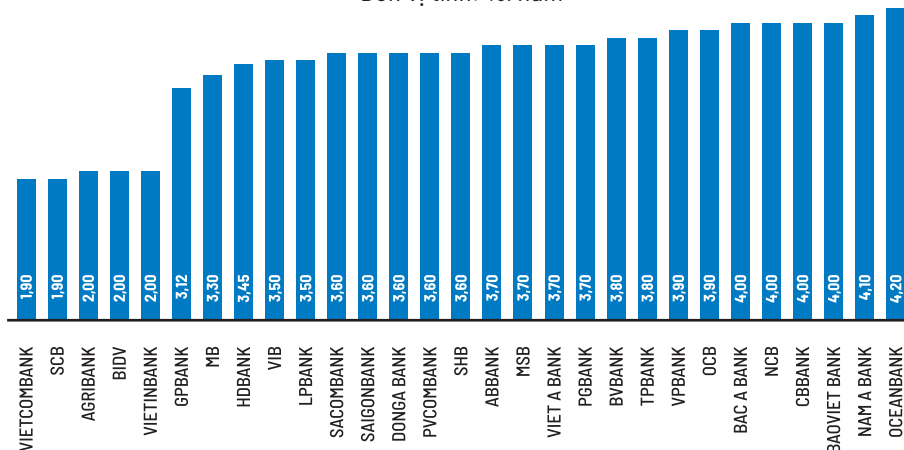
Đối với lãi suất huy động: Trong tháng 9/2024, đà tăng lãi suất huy động đã chững lại, thị trường có 12 ngân hàng tăng lãi suất, bao gồm: Dong A Bank, OceanBank, VietBank, GPBank, Agribank, Bac A Bank, NCB, OCB, BVBank, PGBank, Nam A Bank với xu hướng tăng chủ yếu tại các kỳ hạn ngắn.

Bên cạnh đó, thị trường lãi suất cũng ghi nhận xu hướng giảm lãi đến từ một ngân hàng, đã từng dẫn đầu thị trường với lãi suất cao nhất là ABBank. Ngược lại, có các ngân hàng tăng lãi suất liên tiếp trong tháng lên mức cao đáng kể, đơn cử như OceanBank, Dong A Bank.

Lãi suất tiền gửi phổ biến ở mức 0,2 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 1,9 - 4,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 2,9 - 5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,5 - 6,1%/năm.

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG KỶ HẠN 3 THÁNG TẠI MỘT SỐ NGÂN HÀNG THÁNG 9/2024

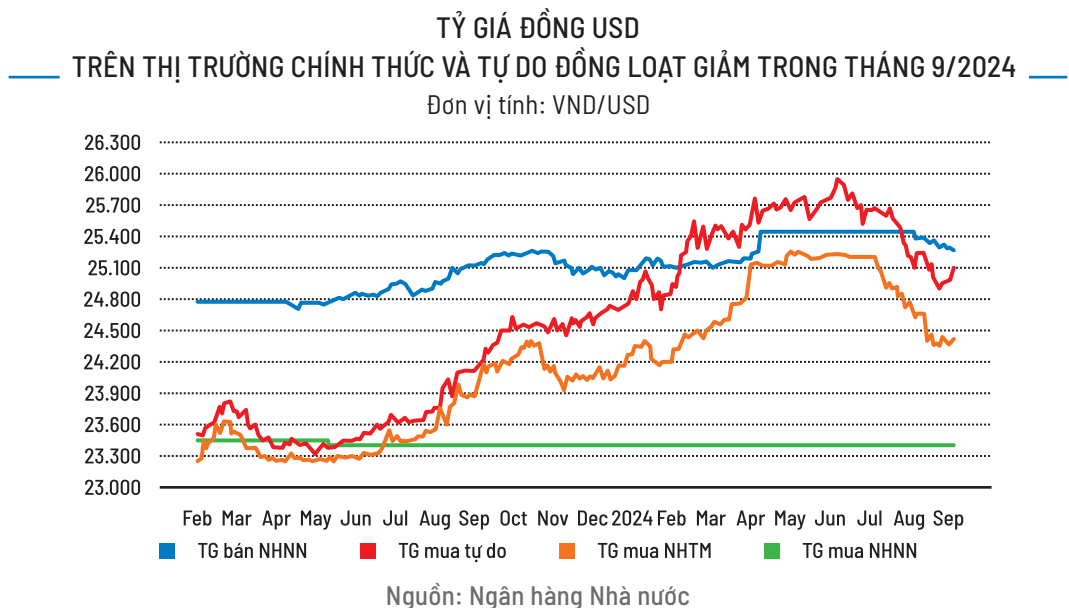
Đơn vị tính: %/năm



Nguồn: Tạp chí Thương gia

1.2.2. Tỷ giá/ ngoại tệ

Trong tháng 9/2024, tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng đã giảm về mức khoảng 24.605 đồng/USD, giảm 1,0% so với cuối tháng 8. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do ghi nhận mức giảm nhẹ hơn trong tháng qua. Tỷ giá USD/VND trên thị trường tự do ở chiều bán dao động quanh mức 25.329 đồng/USD.



Đến hết tháng 9/2024, đồng VND hiện chỉ mất giá khoảng 0,9% so với đồng USD tính từ đầu năm, thấp hơn nhiều so với mức đỉnh gần 5% được ghi nhận vào tháng 6/2024. Trong tháng 9/2024, chỉ số giá đô la Mỹ đã giảm 1,79% so với tháng trước, tăng 1,7% so với tháng 12/2023, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 9 tháng đầu năm 2024 tăng 5,46%.

Tỷ giá USD/VND giảm, giúp giảm chi phí nhập khẩu cho các doanh nghiệp trong các ngành như sản xuất, bán lẻ, và công nghệ. Đồng thời, điều này đã mang lại lợi thế cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp nhập khẩu, khi chi phí tài chính liên quan đến ngoại tệ giảm bớt. Ở chiều ngược lại, trong khi các doanh nghiệp nhập khẩu hưởng lợi, thì đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, việc đồng VND mạnh lên khiến khả năng cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế bị giảm sút. Điều này làm cho giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trở nên kém hấp dẫn hơn so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh nhu cầu từ thị trường quốc tế đang có dấu hiệu chững lại.

Nhìn chung, diễn biến tỷ giá USD/VND trong thời gian qua phản ánh rõ tác động từ chính sách tiền tệ quốc tế và các biện pháp điều hành trong nước.

Đáng chú ý, trong bối cảnh tỷ giá ổn định, Kho bạc Nhà nước đã phát đi thông báo về nhu cầu mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại với khối lượng dự kiến tối đa là 350 triệu USD trong tháng 10/2024. Động thái này sẽ giúp tăng thanh khoản hệ thống thêm khoảng 5,8 nghìn tỷ đồng.

1.2.3. Chỉ số giá vàng

Trong tháng 9/2024, giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 9/2024 tăng 1,88% so với tháng trước, tăng 22,66% so với tháng 12/2023, tăng 32,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 26,27%.

1.2.4. Chứng khoán

Trong tháng 9/2024, thanh khoản trên thị trường giảm sút, với khối lượng giao dịch giảm xuống mức thấp nhất trong 6 tháng. Dòng tiền nội hạ nhiệt là nguyên nhân chính khiến cho hoạt động giao dịch trên thị trường trở nên kém sôi động, dù có nhiều yếu tố tích cực hỗ trợ.

Tổng giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt 17.737 tỷ đồng trong tháng 9. Riêng giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân đạt 15.109 tỷ đồng/phiên, giảm 8,5% so với tháng trước và giảm 24,7% so với mức trung bình của 5 tháng trước đó.

Trong tháng 9, nhà đầu tư cá nhân tiếp tục bán ròng, đây là tháng thứ hai liên tiếp sau khi duy trì mua ròng trong 6 tháng trước đó. Tổng giá trị mua ròng đạt 5.344,5 tỷ đồng, tuy nhiên, giao dịch khớp lệnh lại ghi nhận giá trị bán ròng lên tới 2.533,8 tỷ đồng.

Về phía các công ty tự doanh, tổng giá trị bán ròng đạt 2.280,9 tỷ đồng, nhưng trong giao dịch khớp lệnh, các đơn vị này lại mua ròng 163,5 tỷ đồng. Nhà đầu tư tổ chức trong nước cũng bán ròng 952,2 tỷ đồng, nhưng khi tính riêng khớp lệnh, họ mua ròng tới 1.365,8 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, số lượng tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng thêm 202 đơn vị trong tháng 9, thấp hơn so với con số 255 tài khoản của tháng 8. Trong đó, tài khoản cá nhân tăng thêm 180 tài khoản, còn tổ chức tăng 22 tài khoản, đưa tổng số tài khoản của khối ngoại tại Việt Nam lên mức 47.206.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 22.655 tỷ đồng/phiên, tăng 28,9% so với bình quân năm 2023; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 10.807 tỷ đồng/phiên, tăng 65,9%; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 215,7 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 8,3%.

Đáng chú ý, số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước tăng thêm 158.212 tài khoản trong tháng 9/2024, ghi nhận sự giảm mạnh so với tháng trước. Trong đó, phần lớn là tài khoản cá nhân, với số lượng tài khoản tổ chức chỉ tăng thêm 90. Tính đến cuối tháng 9/2024, tổng số tài khoản cá nhân đã vượt qua con số 8,8 triệu, chiếm gần 9% dân số Việt Nam. Điều này đưa thị trường chứng khoán Việt Nam tiến gần hơn tới mục tiêu đạt 9 triệu tài khoản vào năm 2025 và 11 triệu tài khoản vào năm 2030.

Trong 3 tháng cuối năm 2024, với các chính sách thúc đẩy và hỗ trợ kinh tế được thực hiện tích cực, tình hình kinh tế vĩ mô ngày càng ổn định, đồng thời các doanh nghiệp niềm yết được dự báo sẽ đạt tăng trưởng lợi nhuận khoảng 20% trong cả năm 2024. Từ đó, thị trường chứng khoán được kỳ vọng sẽ diễn biến tích cực trong thời gian tới. Dự báo thị trường chứng khoán 3 tháng cuối năm 2024 sẽ diễn ra theo 2 kịch bản sau:

Kịch bản 1: Nếu lực cầu mạnh vượt trội so với áp lực bán và được củng cố bởi diễn biến tích cực từ thị trường chứng khoán quốc tế, VN-Index có khả năng bứt phá và vượt mốc 1.300 điểm một cách vững chắc. Đây sẽ là tín hiệu cho thấy xu hướng tăng trưởng được duy trì, với tâm lý nhà đầu tư lạc quan và dòng tiền đổ vào thị trường.

Kịch bản 2: Trong trường hợp tâm lý nhà đầu tư vẫn ở trạng thái thận trọng và cân bằng giữa cung và cầu, VN-Index có thể tiếp tục dao động quanh ngưỡng 1.290 điểm, với những phiên rung lắc nhẹ. Kịch bản này phản ánh sự giằng co giữa lực mua và lực bán, dẫn đến khả năng thị trường đi ngang hoặc biến động trong biên độ hẹp trước khi có xu hướng rõ ràng hơn.

1.2.5. Thuế

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9/2024 do cơ quan Thuế quản lý ước đạt 79.100 tỷ đồng, bằng 5,3% so với dự toán, bằng 101,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ dầu thô ước đạt 4.800 tỷ đồng, bằng 10,4% so với dự toán, bằng 89,5% so với cùng kỳ; Thu nội địa ước đạt 74.300 tỷ đồng, bằng 5,2% so với dự toán pháp lệnh, bằng 102,6% so với cùng kỳ (thu thuế, phí nội địa ước đạt 58.100 tỷ đồng, bằng 5,4% so với dự toán pháp lệnh, bằng 100% so với cùng kỳ).

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, việc thực hiện thu ngân sách Nhà nước do cơ quan Thuế quản lý ước đạt 1.229.788 tỷ đồng, bằng 82,7% so với dự toán pháp lệnh, bằng 117,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ dầu thô ước đạt 44.438 tỷ đồng, bằng 96,6% so với dự toán, bằng 97,1% so với cùng kỳ; Thu nội địa ước đạt 1.185.350 tỷ đồng, bằng 82,3% so với dự toán, bằng 118% so với cùng kỳ.

Về quản lý nợ thuế, thu nợ thuế trong tháng 9/2024 ước đạt 2.321 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, ước thu được 56.092 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ 2023, trong đó: thu bằng biện pháp quản lý nợ là 52.408 tỷ đồng; thu bằng biện pháp cưỡng chế nợ là 3.684 tỷ đồng. Trong đó, tình hình thực hiện biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, thống kê từ năm 2023 đến tháng 9/2024, cơ quan thuế đã ban hành 23.747 thông báo tạm hoãn xuất cảnh với số tiền thuế nợ là 50.665 tỷ đồng, đã thu được 1.844 tỷ đồng của 2.873 người nộp thuế đang bị tạm hoãn xuất cảnh.

Về triển khai hóa đơn điện tử, cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý là 10,04 tỉ hóa đơn. Cũng trong 9 tháng đầu năm 2024, 42.634 cơ sở kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền, đạt tỉ lệ 85,9% kế hoạch năm 2024 với số lượng hóa đơn đã sử dụng là 789 triệu hóa đơn.

Ngoài ra, lũy kế từ khi triển khai đến hết tháng 9/2024, 82.988 cơ sở kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, đạt 45% số cơ sở kinh doanh có ngành nghề kinh doanh chính thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Số lượng hóa đơn đã xuất là 893,8 triệu hóa đơn.

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

▪ *Hướng dẫn giảm thuế cho người dân, doanh nghiệp sau bão lũ*

Tổng cục Thuế đã ban hành Công văn 4062/TCT-CS hướng dẫn giảm thuế cho người dân, doanh nghiệp sau bão lũ tại 26 tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình và Thanh Hóa. Theo đó, Công văn 4062 đề nghị Cục Thuế các địa phương này triển khai việc hướng dẫn người nộp thuế (NNT) các giải pháp về miễn, giảm, gia hạn thuế, chính sách thuế hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (DN) bị tổn thất do bão số 3 (Yagi) và mưa lũ gây ra. Cụ thể:

Một là, triển khai quy định về pháp luật về miễn, giảm, gia hạn thuế, chính sách thuế cho NNT bị ảnh hưởng do gặp thiên tai.

Hai là, triển khai các quy định pháp luật về miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí cho hộ, cá nhân kinh doanh bị ảnh hưởng do gặp thiên tai.

Người dân, doanh nghiệp bị thiệt hại do cơn bão số 3 và mưa lũ sẽ được miễn, giảm, gia hạn nhiều loại thuế như: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Tổng cục Thuế cho biết, hộ, cá nhân kinh doanh chỉ cần nộp giấy đề nghị gia hạn chậm nhất là ngày 30/9/2024 để được gia hạn nộp thuế. Cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn trong khoảng thời gian được gia hạn thời hạn nộp.

Ngoài ra, đối với hộ kinh doanh bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do thiên tai (lũ lụt) được gia hạn nộp thuế không quá 2 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. NNT không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

▪ *Đề xuất miễn giảm thuế phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ*

Trong tháng 9/2024, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đề nghị Thủ tướng chỉ đạo việc chi Quỹ phòng chống thiên tai để cứu trợ, khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 đối với các doanh nghiệp. Theo VCCI, đến năm 2023 quỹ này còn kết dư gần 2.000 tỷ đồng.

Đối với các ngành, lĩnh vực tại các địa phương chịu ảnh hưởng của bão lũ, VCCI đề nghị cần nhanh chóng thực hiện biện pháp hỗ trợ phục hồi sản xuất nông nghiệp được quy định tại Nghị định 02/2017/NĐ-CP. Đồng thời đề nghị mở rộng diện được nhận hỗ trợ gồm cả các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp chịu thiệt hại bởi bão lũ và cân nhắc nâng mức hỗ trợ cho phù hợp.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng đề nghị cân nhắc tiếp tục gia hạn thời điểm nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho các doanh nghiệp tại các địa phương chịu ảnh hưởng của bão lũ sang năm 2025; cân nhắc việc giãn thời điểm nộp các khoản nộp cho bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn nộp...

Các doanh nghiệp đề nghị ngân hàng tiếp tục gia hạn thực hiện chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN và Thông tư 06/2024/TT-NHNN áp dụng cho các nghĩa vụ trả nợ từ nay đến tháng 6/2025 đối với các khoản vay của khách hàng sản xuất, kinh doanh tại khu vực chịu ảnh hưởng của bão số 3.

▪ **Quy định mới về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí**

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 16/2024/TT-BCT, ngày 16/9/2024 quy định về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí, thu dọn công trình dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối tượng áp dụng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí, thu dọn công trình dầu khí tại Việt Nam.

Theo đó, bảo quản giếng là sử dụng dung dịch phù hợp, gia cố các nút chặn và lắp đặt các thiết bị trong giếng nhằm đảm bảo cho giếng khoan được an toàn trong một thời gian nhất định và sau đó có thể tiếp tục các công việc thăm dò, thử vỉa và khai thác một cách thuận lợi.

Hủy bỏ giếng là việc thu hồi các thiết bị lòng giếng, gia cố các nút xi măng, đặt nút cơ học, cắt bỏ và thu hồi một số đoạn ống trong giếng khoan, thu dọn các vật cản (nếu có) xung quanh miệng giếng, đầu giếng.

Liên quan đến bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí, Thông tư 16/2024/TT-BCT quy định, căn cứ vào tình trạng giếng, các giếng cần bảo quản được chia làm 3 loại. Loại 1 là giếng khoan cần bảo quản lâu dài (từ 3 năm trở lên); loại 2 giếng khoan cần bảo quản tạm thời (từ 1 năm trở lên); loại 3 là giếng bảo quản ngắn hạn (dưới 1 năm).

Người điều hành có trách nhiệm đưa giếng bảo quản loại 1 vào hoạt động hoặc hủy bỏ giếng trong khoảng thời hạn cho phép bảo quản nhưng không quá 6 năm kể từ ngày bảo quản.

Liên quan đến hủy bỏ giếng khoan dầu khí, giếng được hủy bỏ phải đảm bảo được tính toàn vẹn của lòng giếng, không để xảy ra tình trạng lưu thông chất lưu giữa các thành hệ với nhau hoặc bề mặt đáy biển, mặt đất.

Thông tư 16/2024/TT-BCT cũng quy định về công tác bảo vệ môi trường khi tiến hành thu dọn công trình dầu khí cần có quan trắc môi trường cho hoạt động thu dọn; có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và UBND cấp tỉnh có công trình dầu khí về kế hoạch, nguồn lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thu dọn công trình dầu khí.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Việc để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Thông tư 16/2024/TT-BCT có hiệu lực từ ngày 4/11/2024 và thay thế Thông tư số 17/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật được viện dẫn tại Thông tư 16/2024/TT-BCT có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Trường hợp công tác bảo quản và huỷ bỏ giếng đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, người điều hành, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 17/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

▪ Đề xuất Bộ Công Thương xác định đối tượng điều chỉnh mặt hàng dầu HFO

Tổng cục Hải quan đã có Văn bản số 4625/TCHQ-GSQL ngày 26/9/2024 gửi đến Bộ Công Thương nhằm đề xuất một số nội dung liên quan đến chính sách quản lý mặt hàng xăng dầu, cụ thể là mặt hàng dầu HFO.

Văn bản nêu: Các doanh nghiệp khi nhập khẩu hàng hóa đã khai báo với nhiều tên gọi khác nhau, cụ thể:

Chế phẩm dầu sau tinh chế - Refined Oil HFO350 chứa trên 70% khối lượng dầu khoáng nguồn gốc dầu mỏ, thuộc phân đoạn dầu nặng, không dùng làm nhiên liệu động cơ (đóng bao flixibag, hàng nhập khẩu để bán), mới 100%.

Dầu khoáng được trung cất từ hắc ín than đá, ở nhiệt độ cao (Base oil HFO350). Đóng gói trong cont dùng để chứa dầu, mỗi cont chứa 19 đến 22 tấn, hàng mới 100%.

Chế phẩm dầu gốc (Base oil - 3.0) có khối lượng cầu từ thơm lớn hơn cầu từ không thơm, có thành phần chưng cất dưới 65% ở 250 độ C, dùng để hóa dẻo cao su và đốt công nghiệp, hàng mới 100%.

Dầu khoáng chất từ hắc ín than đá ở nhiệt độ cao (HFO350-Heavy Fuel Oil), hàm lượng dầu khoáng chất trên 70%. Thuộc phân đoạn dầu nặng không dùng làm nhiên liệu động cơ, mới 100%.

Các doanh nghiệp đều khai mã số HS 2710.19.90. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014: “Xăng dầu là tên chung để chỉ các sản phẩm của quá trình công nghệ chưng cất, chế biến dầu thô, chất thải và các nguyên vật liệu khác để tạo ra các sản phẩm dùng làm nhiên liệu. bao gồm: Xăng, nhiên liệu diezen, dầu hỏa, dầu madút, nhiên liệu hàng không, nhiên liệu sinh học và các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu, không bao gồm các loại khí hóa lỏng và khí nén thiên nhiên”. Danh mục chi tiết theo mã HS đối với xăng dầu được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16/12/2019 của Bộ Công Thương.

Đối chiếu với quy định nêu trên, để có cơ sở giải quyết thủ tục hải quan đối với mặt hàng dầu HFO350 nêu trên đảm bảo đúng quy định, Tổng cục Hải quan đề nghị Bộ Công Thương có ý kiến mặt hàng dầu HFO theo khai báo của doanh nghiệp tại điểm 1 dẫn trên có thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2014/NĐ-CP hay không? Trường hợp mặt hàng Dầu HFO theo khai báo của doanh nghiệp tại điểm 1 dẫn trên có thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP thì đề nghị Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết theo mã HS đối với xăng dầu được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCT theo hướng bổ sung mặt hàng da HFO vào Danh mục.

■ *Đánh giá tác động khi áp dụng thuế giá trị gia tăng 5% đối với phân bón*

Theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của các luật về thuế, phân bón thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT). Sau 10 năm đi vào cuộc sống, Luật số 71 đã bộc lộ nhiều bất cập và trong kỳ họp vào tháng 10/2024, Quốc hội dự kiến xem xét thông qua đề xuất chuyển phân bón về diện chịu thuế GTGT với thuế suất 5%.

Từ năm 2014, việc chuyển mặt hàng phân bón từ chịu thuế GTGT 5% sang không chịu thuế GTGT ban đầu được kỳ vọng giúp doanh nghiệp và nông dân, nhưng thực tế lại làm tăng chi phí sản xuất cho doanh nghiệp phân bón. Khi không được khấu trừ thuế đầu vào 10%, các doanh nghiệp phải tính thuế này vào chi phí, làm giá phân bón tăng, đặc biệt khi chi phí đầu vào chiếm tỷ trọng lớn. Điều này dẫn đến giá phân bón cao hơn, khiến nông dân chịu thiệt và doanh nghiệp phân bón trong nước mất lợi thế cạnh tranh so với hàng nhập khẩu.

Nếu đề xuất chuyển phân bón từ diện không chịu thuế GTGT sang diện chịu thuế GTGT 5% được Quốc hội thông qua, cả doanh nghiệp, nông dân và nhà nước đều được hưởng lợi.

Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất phân bón từ nguyên liệu, vật tư trong nước sẽ được hoàn một phần thuế GTGT do thuế đầu ra 5% thấp hơn thuế đầu vào 10%, khiến giá thành giảm đi và giá bán tới nông dân cũng có điều kiện giảm tương ứng.

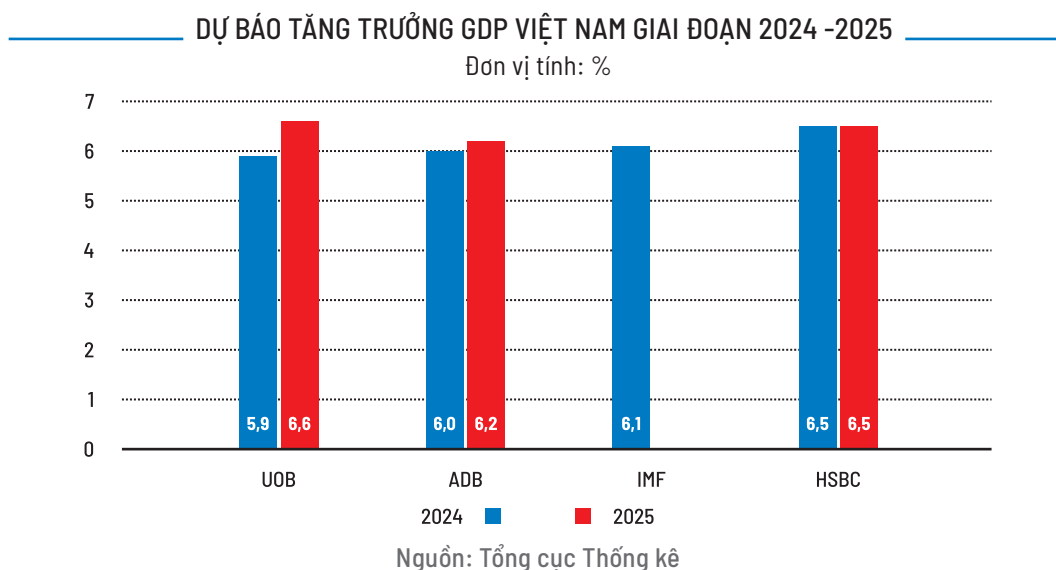
Việc áp thuế GTGT 5% sẽ đưa phân bón sản xuất trong nước và phân bón nhập khẩu về mặt bằng chung do cùng chịu thuế suất 5%, tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa hàng trong nước và ngoài nước, khắc phục được sự bất hợp lý đã diễn ra suốt 10 năm qua.

Ngoài ra, ngân sách trong nước bị hụt thu hiện nay sẽ được bù đắp một phần từ thuế nhập khẩu trong khi vẫn giữ mặt bằng giá bán trong nước.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Về tăng trưởng kinh tế

Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong cả năm 2024 có thể đạt từ 5,9% đến 6,5%, dựa trên các yếu tố như sự phục hồi mạnh mẽ của ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn thấp hơn so với kỳ vọng ban đầu (6,5% đến 7%), do ảnh hưởng từ giá nguyên liệu đầu vào tăng cao và sự suy giảm cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế.



Về lạm phát và giá cả

Lạm phát trong năm 2024 có thể đạt mức 4,2%, cao hơn so với năm 2023 (3,8%), với các nguyên nhân chủ yếu là do giá năng lượng và thực phẩm toàn cầu tăng mạnh. Sự gia tăng chi phí sản xuất đã kéo theo sự tăng giá của nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân.

Về thị trường lao động

Thị trường lao động đang đối mặt với nhiều khó khăn khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên mức 2,3% trong quý III năm 2024, từ mức 2,1% của quý II, theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong khi đó, nhu cầu lao động trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ tăng mạnh, dẫn đến sự thiếu hụt lao động có kỹ năng, đặc biệt là ở các khu vực đô thị.

Về an sinh xã hội

Tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các vùng miền và các nhóm dân cư ngày càng lớn, đặc biệt là giữa khu vực đô thị và nông thôn. Theo Bộ Tài chính, chi tiêu cho các chương trình an sinh xã hội chiếm khoảng 2,8% GDP trong năm 2024, nhưng hiệu quả của các chương trình này vẫn còn hạn chế do sự phân bổ nguồn lực chưa đồng đều và việc giám sát thực hiện chưa chặt chẽ.

▪ Về khả năng đạt được các mục tiêu kinh tế-xã hội

Mặc dù có nhiều thách thức, nhưng Việt Nam vẫn có khả năng đạt được các mục tiêu kinh tế-xã hội đề ra cho năm 2024 nếu các giải pháp kịp thời và phù hợp được triển khai.

Trong tháng qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phác thảo *Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2025*. Theo đó, có hai kịch bản tăng trưởng và lạm phát năm 2025 của Việt Nam được Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ. Cụ thể:

Kịch bản 1: dự báo tốc độ tăng trưởng GDP năm 2025 khoảng 6,5-7%, lạm phát khoảng 4-4,5%. Dự báo này được đưa ra dựa trên cơ sở tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn ở mức thấp; môi trường vĩ mô toàn cầu đối mặt với nhiều rủi ro. Với kịch bản này, nếu tăng trưởng GDP của năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 ở mức 6,5-7%, thì bình quân 5 năm, tăng trưởng GDP sẽ ở mức 5,8-6%.

Kịch bản 2: dự báo tốc độ tăng trưởng GDP năm 2025 khoảng 7-7,5%, lạm phát khoảng 4,5%. Đây là mức tăng trưởng khá cao và chỉ có thể đạt được với dự kiến tình hình thế giới, các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam chuyển biến tích cực hơn so với dự báo; sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp của Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Với kịch bản này, tăng trưởng GDP bình quân 5 năm sẽ đạt khoảng 5,9-6,1%.

Với hai kịch bản đưa ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã *kiến nghị lựa chọn mục tiêu tăng trưởng theo Kịch bản 1*, đồng thời phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn (7-7,5%) khi bối cảnh, tình hình thuận lợi hơn để phấn đấu tăng trưởng bình quân 5 năm khoảng trên 6%.



THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung dầu mỏ:*

Nguồn cung dầu toàn cầu trong tháng 9 ghi nhận nhiều biến động trái chiều, với sự gia tăng nguồn cung từ Ấn Độ và Nga, trong khi nguồn cung từ OPEC và Mỹ sụt giảm.

Trong tháng 9, xuất khẩu nhiên liệu từ Ấn Độ đạt mức 1,5 triệu thùng mỗi ngày, tăng 39% so với năm trước, nhờ nhu cầu tăng cao tại châu Phi và sự cắt giảm sản lượng từ các nhà máy lọc dầu châu Âu.

Đồng thời, nguồn cung dầu từ Nga cho thị trường cũng trở nên dồi dào khi lượng dầu xuất khẩu trong tháng 9 của Nga ước tính tăng 4,5% so với tháng 8 lên 2,04 triệu thùng/ngày.

Trong khi đó, nguồn cung dầu thô từ Mỹ trong tháng 9 bị ảnh hưởng đáng kể bởi cơn bão Francine, khiến 24% sản lượng dầu thô tại Vịnh Mexico bị ngừng hoạt động. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu dầu thô của Mỹ đã gia tăng đáng kể trong tháng qua, với khối lượng giao dịch tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, sản lượng dầu của OPEC trong tháng 9 cũng giảm xuống mức thấp nhất trong năm, đạt 26,14 triệu thùng/ngày, chủ yếu do khủng hoảng tại Libya. Điều này đã gây ra tình trạng khan hiếm nguồn cung dầu tạm thời tại một số thị trường chính của OPEC, khiến các quốc gia phụ thuộc vào nguồn cung này phải tìm kiếm giải pháp thay thế ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt.

▪ *Cầu dầu mỏ:*

Trong tháng 9, nhu cầu dầu toàn cầu ước đạt trung bình 102,5 triệu thùng mỗi ngày, tăng 200.000 thùng/ngày so với cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng mạnh mẽ này chủ yếu đến từ Mỹ và Ấn Độ, hai quốc gia đang có nhu cầu tiêu thụ năng lượng cao.

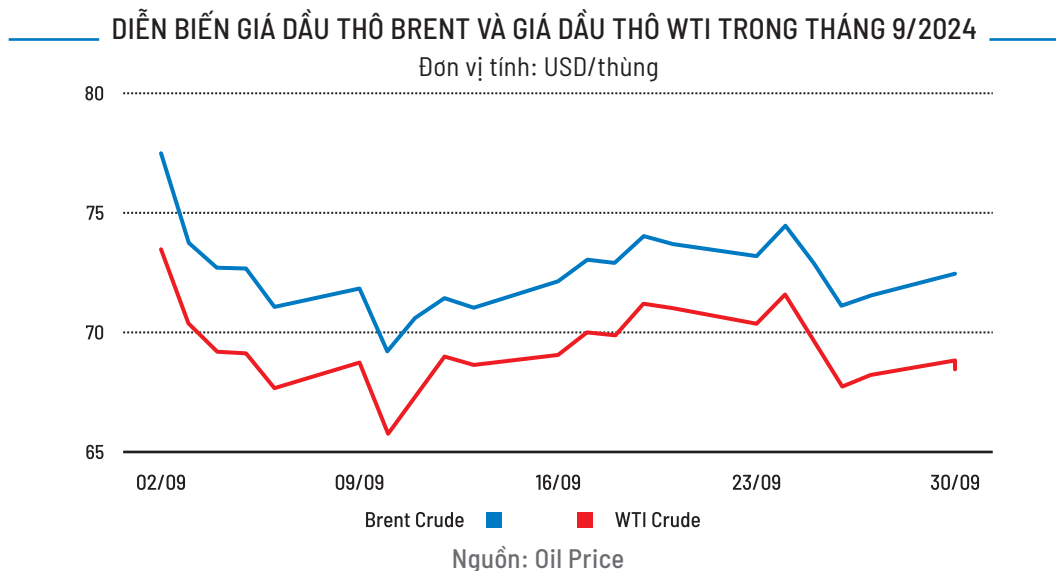
Tại Ấn Độ, hoạt động công nghiệp, xây dựng và giao thông tiếp tục phát triển, dẫn đến sự gia tăng tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là dầu thô. Nhu cầu nội địa tăng nhanh đòi hỏi Ấn Độ phải nhập khẩu dầu nhiều hơn, đặc biệt là dầu giá rẻ từ Nga.

Tại Mỹ, chính phủ cũng đã mua 6 triệu thùng dầu cho Dự trữ Dầu mỏ Chiến lược trong tháng qua. Trong đó, Mỹ đã mua 3,5 triệu thùng từ Exxon Mobil, 2 triệu thùng từ Shell Trading Company và 500.000 thùng từ Macquarie Commodities Trading US, với tổng chi phí hơn 411 triệu đô la. Việc gia tăng dự trữ này không chỉ nhằm đảm bảo an ninh năng lượng mà còn là một chiến lược để ứng phó với sự biến động của thị trường và giá dầu.

Bên cạnh đó, khu vực Châu Âu cũng ghi nhận sự tăng trưởng nhu cầu dầu khi mùa đông đến gần. Tuy nhiên, khủng hoảng năng lượng từ chiến tranh Nga - Ukraine vẫn tiếp tục làm cho nguồn cung dầu tại châu Âu trở nên căng thẳng. Điều này đã làm cho các nước châu Âu phải tìm kiếm nguồn cung thay thế, đặc biệt từ các quốc gia Trung Đông.

▪ *Diễn biến giá:*

Trong tháng 9, mặc dù nhu cầu toàn cầu vẫn cao, tuy nhiên giá dầu có xu hướng giảm. Nguyên nhân do sự chậm lại trong tăng trưởng kinh tế ở châu Âu và Trung Quốc đã làm giảm kỳ vọng về tiêu thụ dầu trong tương lai. Bên cạnh đó, sản lượng dầu gia tăng từ các nhà sản xuất ngoài OPEC, đặc biệt là Mỹ, đã tạo ra áp lực lên giá. Thêm vào đó, các tín hiệu cho thấy nguồn cung không còn căng thẳng như trước đã làm giảm lo ngại về giá, đồng thời, việc Mỹ tăng cường dự trữ dầu chiến lược cũng góp phần vào xu hướng giảm giá dầu trong tháng này.



1.1.2. Thị trường trong nước

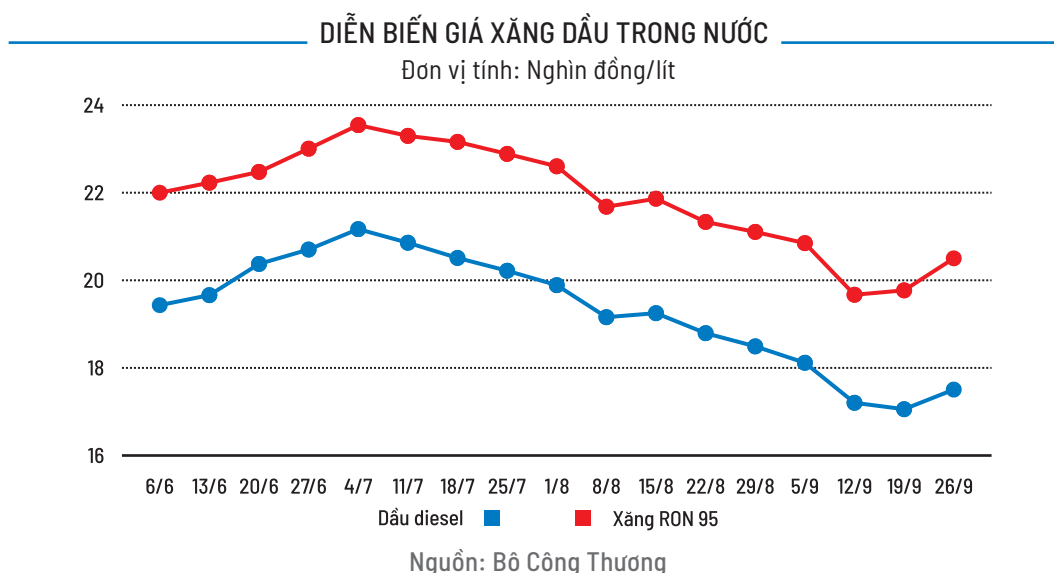
Trong tháng qua, tình hình kinh doanh xăng dầu trong nước khá âm ảm, khi sức tiêu thụ giảm trong khi giá xăng dầu thế giới liên tục đi xuống khiến các thương nhân xăng dầu phải đối mặt với rủi ro về giá. Khi giá nhập khẩu cao nhưng giá bán trong nước thấp, họ có thể không thu hồi đủ chi phí, dẫn đến thua lỗ. Hơn nữa, thời gian nhập khẩu kéo dài, khiến giá có thể tiếp tục giảm trước khi hàng đến nơi, tạo ra sự không chắc chắn về lợi nhuận. Do đó, các thương nhân trở nên e ngại và không mặn mà với việc nhập khẩu xăng dầu.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Bên cạnh đó, hiện mức chiết khấu đang khá thấp, dao động từ 500 - 800 đồng/lít đối với xăng và khoảng 1.000 đồng/lít đối với dầu, điều này làm giảm lợi nhuận của nhiều thương nhân bán lẻ và phân phối, trong khi chi phí vận chuyển lại tăng do ảnh hưởng của mưa bão và nhu cầu tiêu thụ giảm.

Ngoài ra, việc các doanh nghiệp phải duy trì lượng dự trữ trong 20 ngày cũng gây khó khăn cho việc cân đối chi phí, tạo ra một bức tranh kinh doanh đầy thách thức trong ngành xăng dầu.

Trong tháng qua, giá xăng dầu trong nước tiếp tục có xu hướng giảm nhờ vào nhiều yếu tố như sự ổn định của nguồn cung và tỷ giá hạ nhiệt. Bên cạnh đó, việc Liên Bộ không trích lập Quỹ bình ổn xăng dầu đã giúp điều chỉnh giá một cách linh hoạt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giảm giá của xăng dầu. Từ đầu năm đến hết tháng 9, giá xăng đã trải qua 19 lần tăng và 19 đợt giảm, trong khi giá dầu tăng 16 lần và giảm 22 lần.



1.2. Dự báo

1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

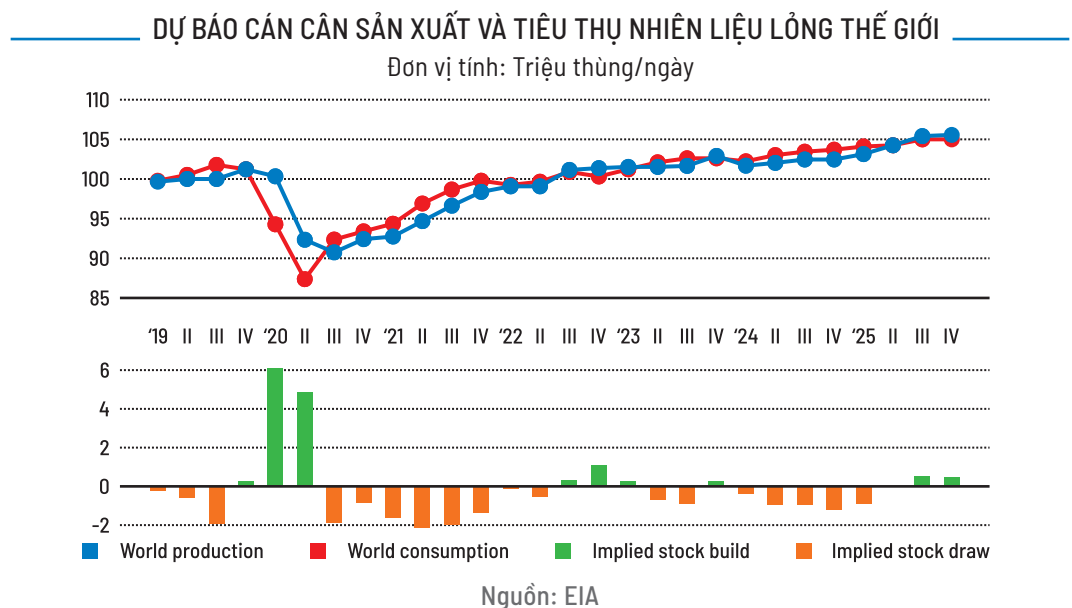
▪ Cung dầu mỏ:

Ngày 5/9, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các đồng minh (OPEC+) đã thống nhất kế hoạch bắt đầu nói lỏng hoạt động cắt giảm sản lượng từ tháng 10, với các đợt cắt giảm hiện tại sẽ từng bước được loại bỏ từ ngày 1/12/2024. Điều này đồng nghĩa với việc OPEC+ có thể bắt đầu tăng nguồn cung dầu mỏ ra thị trường từ năm 2025. Triển vọng OPEC+ tăng nguồn cung ngay đầu tháng 10 đã khiến các thị trường lo lắng rằng tình trạng thừa cung trong năm tới sẽ trở nên nghiêm trọng hơn, gây áp lực lên giá dầu và làm dấy lên những lo ngại về sự mất cân bằng cung cầu trên thị trường toàn cầu.

Bên cạnh đó, xung đột chiến tranh tại Trung Đông, khu vực chiếm phần lớn trữ lượng dầu mỏ toàn cầu, có thể gây ra những tác động nghiêm trọng đến nguồn cung dầu trong tương lai. Bất kỳ sự leo thang căng thẳng nào, đặc biệt là tại các quốc gia như Iran, Iraq hay Saudi Arabia, đều có thể làm gián đoạn hoạt động khai thác và xuất khẩu dầu. Các cuộc tấn công vào cơ sở hạ tầng dầu mỏ, cấm vận kinh tế hoặc phong tỏa các tuyến đường vận chuyển chiến lược như eo biển Hormuz sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung. Hệ quả là giá dầu có thể tăng cao đột biến, gây bất ổn cho thị trường năng lượng toàn cầu và làm trầm trọng thêm những khó khăn kinh tế, đặc biệt là đối với các quốc gia phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu dầu mỏ. Điều này cũng có thể thúc đẩy sự cạnh tranh khốc liệt giữa các quốc gia để đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh nguồn cung bị ảnh hưởng bởi xung đột.

▪ **Cầu dầu mỏ:**

Ngày 10/9, Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo nhu cầu dầu toàn cầu sẽ tăng trong năm nay khi tăng trưởng sản lượng sẽ nhỏ hơn so với dự báo trước đó. Cụ thể, *EIA dự kiến nhu cầu dầu toàn cầu sẽ đạt trung bình khoảng 103,1 triệu thùng/ngày trong năm 2024*, cao hơn khoảng 200.000 thùng/ngày so với dự báo trước đó là 102,9 triệu thùng/ngày.



Trái ngược với EIA, trong tháng 9, cả Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đều hạ dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu. Tuy nhiên, OPEC vẫn lạc quan hơn nhiều so với IEA về tăng trưởng tiêu thụ dầu toàn cầu và Trung Quốc trong năm nay.

Ngày 10/9, OPEC đã điều chỉnh mức tăng nhu cầu dầu toàn cầu vào năm 2024. Theo đó, OPEC dự báo nhu cầu toàn cầu sẽ tăng 2,03 triệu thùng/ngày trong năm 2024, giảm so với ước tính trước đó là tăng trưởng 2,11 triệu thùng/ngày. OPEC cũng đã cắt giảm ước tính tăng trưởng nhu cầu toàn cầu cho năm 2025 xuống còn 1,74 triệu thùng/ngày so với mức 1,78 triệu thùng/ngày trước đó. Mức điều chỉnh giảm do triển vọng nhu cầu toàn cầu suy yếu và kỳ vọng về tình trạng dư nguồn cung.

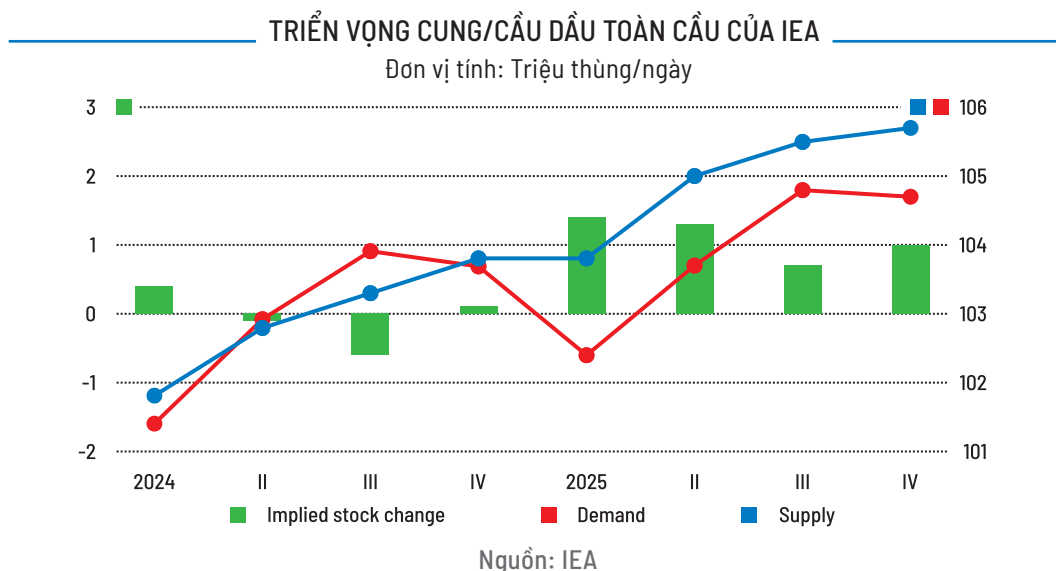
BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

Mặc dù hạ dự báo trong ngắn hạn, nhưng OPEC lại khá lạc quan về nhu cầu dầu mỏ trong trung và dài hạn, nhờ đà tăng trưởng nhu cầu mạnh mẽ tại Ấn Độ, châu Phi và Trung Đông và sự chuyển dịch sang xe điện và nhiên liệu sạch được dự kiến sẽ diễn ra chậm hơn.

Ngày 24/9, OPEC dự báo nhu cầu dầu thế giới sẽ đạt 118,9 triệu thùng/ngày vào năm 2045, cao hơn khoảng 2,9 triệu thùng/ngày so với mức dự báo được đưa ra trong báo cáo năm ngoái và sẽ đạt 120,1 triệu thùng/ngày vào năm 2050.

Bên cạnh đó, OPEC cũng nâng mức dự báo nhu cầu dầu toàn cầu trong trung hạn, giữa lúc sức khỏe của nền kinh tế thế giới trong năm nay cải thiện hơn năm ngoái khi áp lực lạm phát giảm dần và các ngân hàng trung ương bắt đầu hạ lãi suất. Theo OPEC, nhu cầu dầu thế giới sẽ lần lượt đạt 111 triệu thùng/ngày vào năm 2028, tăng 800.000 thùng/ngày so với dự báo năm 2023, và ghi nhận 112,3 triệu thùng/ngày năm 2029.

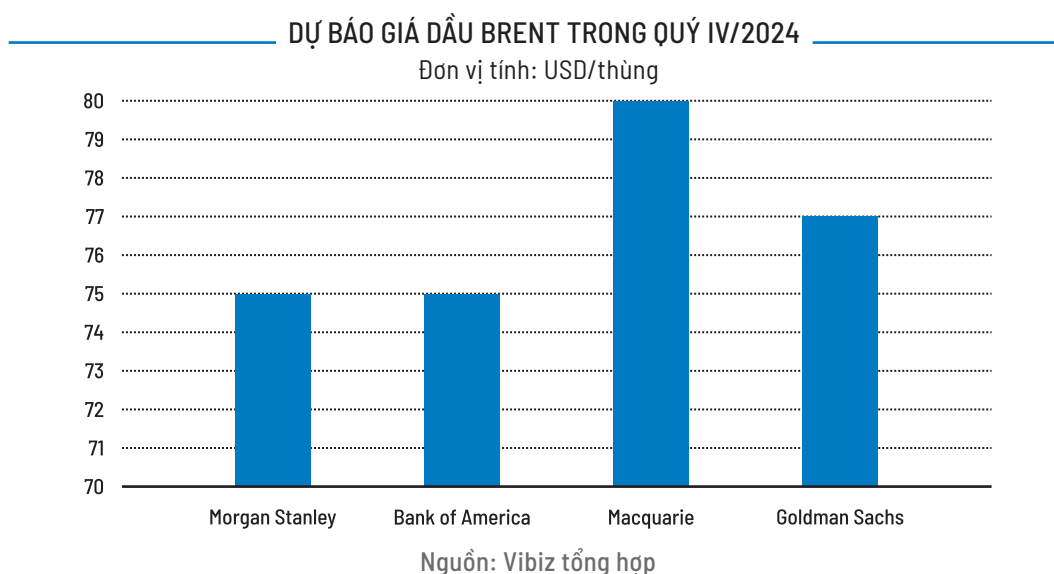
Đồng quan điểm về nhu cầu dầu trong ngắn hạn với OPEC, ngày 12/9, Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đã hạ dự báo nhu cầu dầu toàn cầu trong năm 2024 trong bối cảnh nhu cầu tại Trung Quốc giảm nhanh chóng. Cụ thể, IEA đã giảm dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu xuống còn 900.000 thùng/ngày trong năm 2024, tức thấp hơn khoảng 70.000 thùng/ngày so với dự báo trước đó. Đồng thời, IEA dự báo mức tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu trong năm 2025 là 950.000 thùng/ngày.



▪ *Diễn biến giá:*

Trong tháng qua, mặc dù các tổ chức đã đưa ra nhiều dự báo trái chiều về giá dầu, hầu hết đều đồng tình rằng giá dầu sẽ tăng mạnh do xung đột ở Trung Đông leo thang, tác động tiêu cực đến nguồn cung toàn cầu.

Trong quý IV/2024, hầu hết các tổ chức như Morgan Stanley, Goldman Sachs, Macquarie... đều dự báo giá dầu thô Brent trung bình sẽ dao động từ 75 - 80 USD/thùng. Tuy nhiên, nếu OPEC+ không thực hiện cắt giảm sản lượng, Citi và Trafigura cảnh báo rằng giá có thể giảm xuống còn 60 USD/thùng vào năm 2025.



1.2.2. *Thị trường trong nước*

Trong 3 tháng cuối năm 2024, nguồn cung xăng dầu trong nước dự báo sẽ tiếp tục được duy trì ổn định. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước có thể không tăng trưởng mạnh như mong đợi do tình hình kinh tế còn nhiều bất ổn. Người tiêu dùng có thể thận trọng hơn trong việc chi tiêu, ảnh hưởng đến mức tiêu thụ xăng dầu, đặc biệt là trong bối cảnh chi phí sinh hoạt gia tăng.

Bên cạnh đó, nếu giá dầu thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao, đẩy giá xăng dầu lên cao có thể dẫn đến việc người dân hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân và chuyển sang các phương tiện giao thông công cộng, làm giảm nhu cầu xăng dầu trong nước.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung khí:*

Trong tháng 9, nguồn cung khí đốt tự nhiên trên thế giới tiếp tục có xu hướng thắt chặt với những thách thức từ việc bảo trì hạ tầng, thiên tai và các vấn đề địa chính trị tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng cung ứng khí đốt cho châu Âu và các khu vực khác.

Tại Mỹ, thời tiết xấu do bão đã gây ra thiệt hại khoảng 4,12 tỷ feet khối khí đốt tự nhiên, làm gián đoạn nguồn cung khí đốt từ Mỹ cho thị trường toàn cầu trong tháng qua.

Tại Algeria, lưu lượng khí đốt cung cấp cho châu Âu đã sụt giảm đáng kể do đường ống Medgaz đang trong quá trình bảo trì theo lịch trình. Việc này đã làm giảm lượng khí đốt được cung cấp từ Algeria, một trong những nhà cung cấp khí đốt quan trọng cho châu Âu

Bên cạnh đó, tại Na Uy, tình hình cũng không mấy khả quan khi công việc bảo trì tại các cơ sở Skarv và Sleipner đã được gia hạn. Điều này khiến nguồn cung cấp khí đốt từ Na Uy cho châu Âu trở nên hạn chế, gia tăng thêm áp lực cho thị trường khí đốt châu Âu, vốn đã phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì nguồn cung ổn định.

Mặc dù một số nguồn cung bị thắt chặt, nhưng nguồn cung khí đốt dồi dào từ Nga và việc các kho dự trữ khí đốt của châu Âu đã đạt hơn 93% công suất đã góp phần duy trì sự ổn định của thị trường châu Âu.

Trong khi đó, Nga với nguồn cung dồi dào đã góp phần bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung trên thị trường toàn cầu trong tháng qua.

▪ *Cầu khí:*

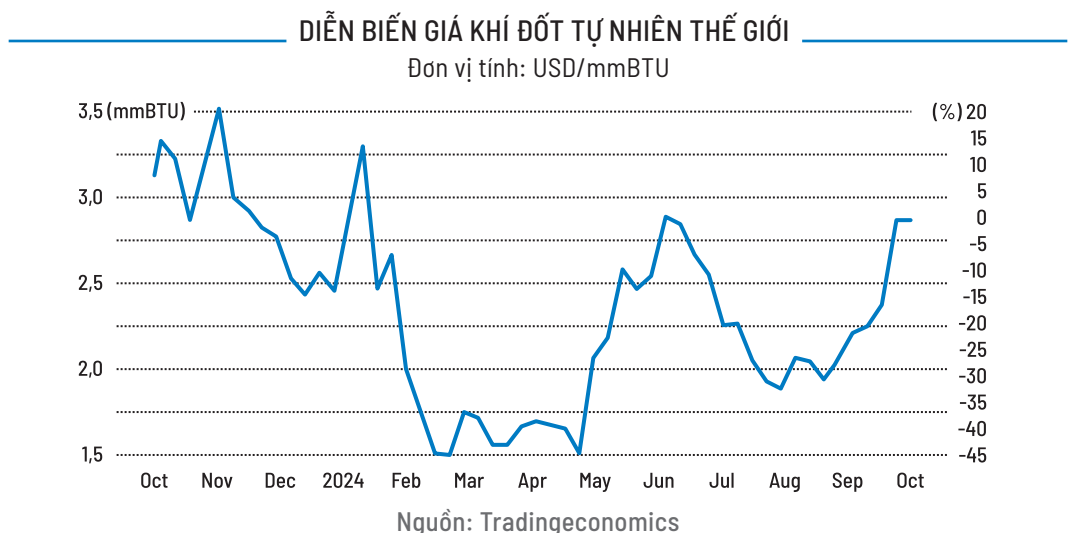
Nhu cầu khí trên thị trường thế giới trong tháng 9 có xu hướng tăng do một số nguyên nhân như do sự phục hồi kinh tế toàn cầu, chuyển đổi năng lượng từ than sang khí đốt, thời tiết bất thường và sự thiếu hụt nguồn cung tại một số khu vực.

Tại châu Á, nhu cầu khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) vẫn duy trì ở mức cao, chủ yếu do các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đang tìm cách đảm bảo nguồn năng lượng ổn định cho các ngành công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ việc các nước trong khu vực cố gắng chuyển đổi sang năng lượng sạch hơn và giảm sự phụ thuộc vào than đá, dẫn đến việc gia tăng nhu cầu về LNG.

Tại châu Âu, nhu cầu khí đốt cũng gia tăng mạnh do nhu cầu sưởi ấm cho các hộ gia đình và doanh nghiệp ngày càng nhiều, khiến cho mức tiêu thụ khí đốt tăng lên. Bên cạnh đó, châu Âu cũng đang phải đối mặt với việc cạnh tranh từ châu Á, nơi nhu cầu về khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) đang ở mức cao. Giá LNG tại châu Á đang cao hơn so với châu Âu, dẫn đến việc các nhà xuất khẩu ưu tiên cung cấp cho thị trường châu Á. Sự dịch chuyển này đã ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của châu Âu, làm cho tình hình trở nên căng thẳng hơn khi mùa đông đang đến gần.

▪ **Diễn biến giá:**

Giá khí đốt tháng 9/2024 tăng mạnh do nhu cầu tiêu thụ tăng cao từ châu Âu trong bối cảnh thời tiết lạnh sớm. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh giữa các thị trường đã đẩy giá khí đốt lên cao hơn, khi các nhà nhập khẩu châu Âu tìm cách đảm bảo nguồn cung cho mùa đông sắp tới.



2.1.2. Thị trường trong nước

Trong tháng 9, thị trường khí Việt Nam tiếp tục duy trì nguồn cung ổn định. Đặc biệt, ngày 11/9, Công ty cổ phần CNG Việt Nam (PV GAS CNG), một thành viên của Tổng công ty Khí Việt Nam (PV GAS), đã chính thức thực hiện gas in (cấp khí lần đầu) LNG cho Nhà máy sản xuất gạch Catalan tại xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đây là sự kiện đánh dấu lần đầu tiên LNG được sử dụng tại miền Bắc, mở ra hướng đi mới cho ngành công nghiệp khí tại khu vực này.

Trong khi đó, nhu cầu gas bán lẻ trong nước tiếp tục trầm lắng do nhu cầu tiêu thụ từ các hộ gia đình và doanh nghiệp thấp.

Giá gas bán lẻ tháng 9 tăng 1,45% so với tháng trước do hợp đồng giá gas thế giới bình quân tháng 9/2024 chốt ở mức 600 USD/tấn (tăng 20 USD/tấn so với tháng 8/2024) nên các đơn vị kinh doanh đã điều chỉnh theo mức tăng tương ứng.

Tính từ đầu năm 2024 đến hết tháng 9, giá gas trong nước đã có 5 lần tăng (tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 8, tháng 9), 1 lần giữ nguyên (tháng 7) và 3 lần giảm (tháng 4, tháng 5, tháng 6).

2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ **Cung khí:**

Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo nguồn cung khí đốt tự nhiên toàn cầu trong thời gian tới sẽ có sự biến động lớn, đặc biệt ở Bắc Mỹ và châu Âu. Theo EIA, công suất xuất khẩu LNG tại Bắc Mỹ sẽ tăng gấp đôi trong vòng ba năm tới, đạt mức 24,4 tỷ feet khối mỗi ngày (Bcf/d), với giả định rằng tất cả các dự án LNG hiện tại ở Mexico, Mỹ và Canada sẽ đi vào hoạt động đúng kế hoạch.

▪ **Cầu khí:**

Tổ chức Rystad Energy dự báo nhu cầu khí đốt toàn cầu đang có xu hướng tăng, với mức tăng trưởng ước đạt 2,1% vào cuối năm 2024, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ từ khu vực châu Á.

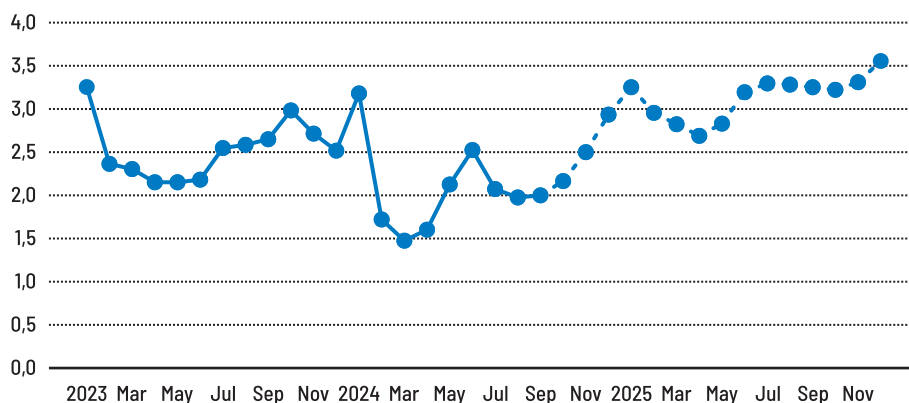
▪ **Diễn biến giá:**

Theo các chuyên gia, giá khí đốt trong 3 tháng cuối năm 2024 dự báo sẽ tăng cao do xung đột chính trị Trung Đông ngày càng leo thang, gây ra những lo ngại về nguồn cung ổn định trong bối cảnh mùa đông đang đến gần. Hơn nữa, việc bảo trì các cơ sở hạ tầng khí đốt và gián đoạn nguồn cung từ những nhà cung cấp chính như Na Uy cũng có thể làm trầm trọng thêm tình hình. Những yếu tố này kết hợp với việc đầu tư vào năng lượng tái tạo chưa đạt đủ quy mô để thay thế hoàn toàn nguồn cung khí đốt sẽ tạo ra một bối cảnh giá khí đốt tăng cao trong quý IV/2024 và kéo dài sang năm 2025.

Trái ngược với nhận định trên, cơ quan Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo giá khí đốt tự nhiên sẽ vẫn tương đối ổn định trong mùa cao điểm sắp tới, trước khi tăng cao vào năm 2025. *EIA dự báo giá khí đốt tự nhiên Henry Hub chuẩn của Mỹ sẽ đạt trên mức 3 USD trên một triệu đơn vị nhiệt Anh (mmBTU) kể từ cuối năm 2024.*

DỰ BÁO GIÁ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN GIAO NGAY HENRY HUB NĂM 2024-2025

Đơn vị tính: USD/mmBTU



Nguồn: EIA

2.2.2. Thị trường trong nước

Dự báo thị trường LNG trong nước sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới, do sự gia tăng nhu cầu từ việc sản xuất phân bón và hóa dầu và nhu cầu điện từ cả các khu công nghiệp, lẫn các hộ gia đình. Với các doanh nghiệp FDI đổ về Việt Nam ngày càng nhiều, đặc biệt trong các ngành công nghiệp tiêu thụ năng lượng lớn, nhu cầu điện tăng vọt, tạo động lực mạnh mẽ cho việc phát triển các dự án điện khí LNG. Bên cạnh đó, Việt Nam đang từng bước chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch hơn nhằm giảm thiểu phát thải carbon, đồng thời đáp ứng các cam kết về môi trường quốc tế. Điều này mở ra cơ hội lớn cho ngành công nghiệp LNG khi quốc gia đẩy mạnh đầu tư vào các cơ sở hạ tầng nhập khẩu và sản xuất điện từ LNG, giúp đảm bảo an ninh năng lượng và hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.

Ngoài ra, giá gas bán lẻ trong nước được dự báo có xu hướng tăng trong bối cảnh giá khí thế giới tăng cao, đồng thời nhu cầu sử dụng gas bán lẻ 3 tháng cuối năm 2024 cũng được dự báo sẽ tăng mạnh do vào cuối năm, người tiêu dùng thường tiêu thụ nhiều hơn cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Trong tháng 9, nguồn cung trên thị trường thế giới tiếp tục thắt chặt, trong khi đó nhu cầu thì lại đang có xu hướng giảm.

Tại Ai Cập, sản xuất phân bón ure đang gặp khó khăn nghiêm trọng vì vấn đề về nguyên liệu đầu vào.

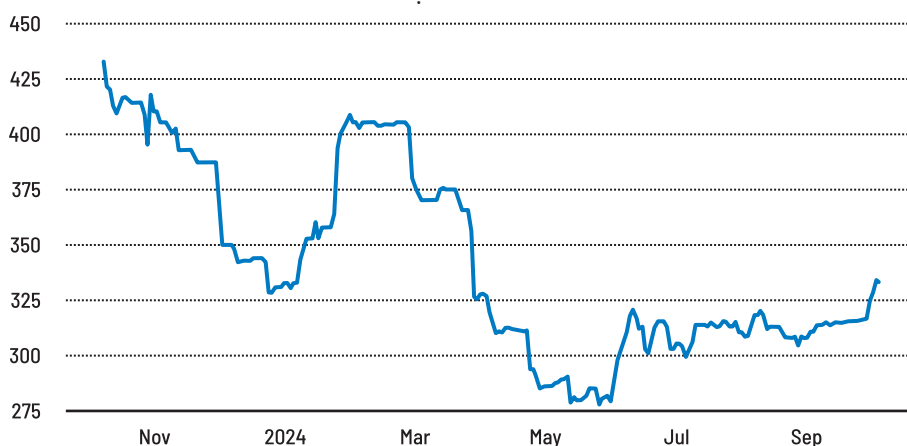
Đồng thời, tại châu Á, việc Trung Quốc không tham gia xuất khẩu phân bón đã làm gia tăng thêm sự khan hiếm nguồn cung trên thị trường.

Trong khi đó, nhu cầu ure đang giảm dần, đặc biệt là từ Ấn Độ, nơi có kế hoạch ngừng nhập khẩu ure vào cuối năm 2025 nhằm lo ngại về độ phì nhiêu của đất và sức khỏe con người.

Giá ure trên thị trường thế giới trong nửa đầu tháng 9 vẫn còn ở mức thấp chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào giảm. Cụ thể, giá khí đốt tự nhiên và amoniac sụt giảm đã giúp giảm chi phí sản xuất phân bón, từ đó kéo giá phân bón xuống. Tuy nhiên, vào cuối tháng, giá phân bón có dấu hiệu tăng trở lại, chủ yếu do nguồn cung trở nên thắt chặt và giá khí đốt tăng cao đã tạo áp lực đẩy giá phân bón tăng trở lại.

DIỄN BIẾN GIÁ URE THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/tấn



Nguồn: Tradingeconomics

3.1.2. Thị trường trong nước

Trong tháng 9, thị trường phân bón tại Việt Nam chứng kiến diễn biến khác nhau giữa các khu vực Bắc, Trung, Nam.

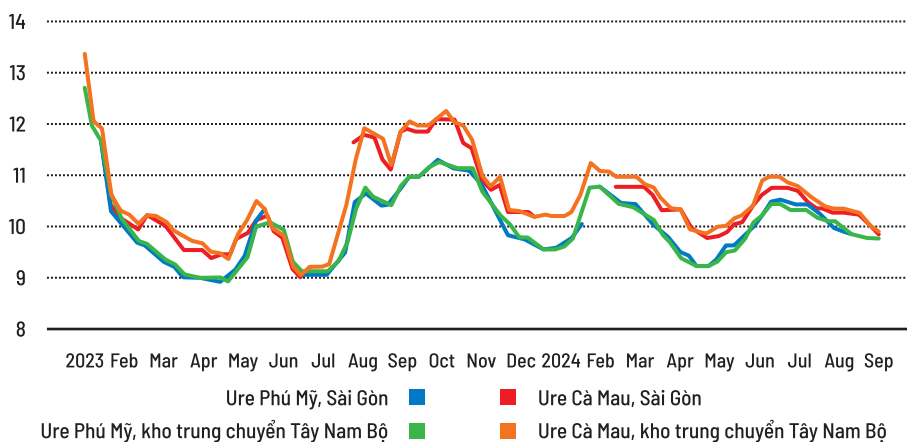
Tại miền Bắc và miền Trung, nhu cầu tiêu thụ phân bón, nhất là ure đã chậm lại đáng kể, gần như tạm ngưng do kết thúc vụ lúa và mưa lũ liên tục sau bão Yagi. Điều này làm giảm mạnh nhu cầu sử dụng phân bón trong khu vực.

Tại miền Nam, mặc dù nhu cầu phân bón duy trì ổn định hơn so với các khu vực khác, nhưng vẫn chịu tác động của việc giá phân bón toàn cầu biến động và nguồn cung nguyên liệu sản xuất trong nước.

Giá phân bón tại Việt Nam trong tháng 9 nhìn chung vẫn chịu ảnh hưởng bởi xu hướng giảm giá trên thị trường toàn cầu, kéo giá xuống trong hầu hết các khu vực trên cả nước. Tuy nhiên, đến cuối tháng, giá phân bón có dấu hiệu tăng nhẹ trở lại do nguồn cung thắt chặt, gây áp lực lên thị trường nội địa. Sự thay đổi này khiến giá phân bón tại một số khu vực có xu hướng tăng, dù trước đó giá đã giảm đáng kể.

DIỄN BIẾN GIÁ PHÂN URE TRONG NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng/kg



Nguồn: AgroMonitor

3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Thị trường phân bón thế giới dự báo sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức vào cuối năm 2024 khi tình hình thời tiết toàn cầu trở nên ổn định hơn và hiện tượng El Nino dần biến mất, theo số liệu chỉ số ONI. Điều này có thể khiến Ấn Độ gỡ bỏ các hạn ngạch xuất khẩu gạo, làm giá gạo toàn cầu hạ nhiệt. Sự sụt giảm giá gạo sẽ kéo theo nhu cầu phân bón suy giảm. Tuy nhiên, thị trường phân ure thế giới có thể sẽ sôi động hơn từ nửa cuối năm khi các nhà tiêu thụ lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Brazil và châu Âu đồng loạt quay trở lại đấu thầu.

Bên cạnh đó, theo dự báo của Fertecon, công suất các nhà máy ure toàn cầu trong năm 2024 sẽ đạt khoảng 237,232 triệu tấn, tiếp tục xu hướng tăng trưởng so với năm trước.

3.2.2. Thị trường trong nước

Nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước được dự báo sẽ tăng nhẹ vào quý IV/2024 và quý I/2025 khi bước vào vụ Đông Xuân. Cụ thể, nhu cầu tiêu thụ ure trong nước được kỳ vọng đạt từ 2,05 đến 2,11 triệu tấn, tăng khoảng 13% so với giai đoạn năm 2022-2023.

Trong khi đó, xuất khẩu ure của Việt Nam năm 2024 dự kiến sẽ tăng nhẹ hoặc duy trì ổn định so với năm trước. Tuy nhiên, sự gia tăng sản lượng từ các nhà máy ure mới ở Ấn Độ và Bangladesh sẽ làm tăng cạnh tranh trên các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, tạo thêm áp lực cho ngành phân bón nội địa trong thời gian tới.

Nguồn khí tự nhiên tại Việt Nam ngày càng cạn kiệt, đặc biệt là khu vực miền Bắc, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đến việc sản xuất phân bón, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp lớn như Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ) vốn phụ thuộc nhiều vào khí tự nhiên trong quy trình sản xuất. Trong khi đó, giá khí LNG nhập khẩu đang tăng cao do xung đột leo thang tại Trung Đông, do đó dự báo giá phân bón có khả năng tăng mạnh trong thời gian tới, khi các doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực gia tăng chi phí đầu vào.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

4.1. Thông tin trong kỳ

4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Trong tháng 9, thị trường điện toàn cầu đã phải đối mặt với nhiều biến động, từ giá điện tăng cao tại châu Âu đến tình trạng thiếu hụt năng lượng nghiêm trọng ở Mỹ Latin và Đông Nam Á, chủ yếu do sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, hạn hán và nhu cầu điện gia tăng.

Tại châu Âu, giá điện ở Ý được ghi nhận cao nhất trong các nền kinh tế lớn, duy trì ở mức 100 euro/MWh, trong khi Đức và Tây Ban Nha có mức giá lần lượt là 69 euro/MWh và 50 euro/MWh. Nguyên nhân chính khiến giá điện ở Ý cao là do sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và tình trạng khan hiếm khí đốt tự nhiên trong nước, đặc biệt khi nước này phải chuyển sang nhập khẩu khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) sau các lệnh cấm vận đối với Nga.

Bên cạnh đó, tại Nam Mỹ, Ecuador buộc phải cắt điện do hạn hán kỷ lục, ảnh hưởng đến các nhà máy thủy điện. Brazil cũng đang chịu tác động từ hạn hán, buộc chính phủ phải cắt điện để giảm áp lực lên lưới điện.

Ngoài ra, tại châu Á, tình trạng thiếu điện tiếp tục là thách thức lớn, đặc biệt ở các vùng nông thôn của Hàn Quốc, Lào, Myanmar và Philippines.

Trong khi đó, Mỹ cũng không thoát khỏi tình trạng căng thẳng về điện khi nhu cầu sử dụng điện tăng cao do ảnh hưởng của khí hậu nóng bức và sự bùng nổ trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI) đang thúc đẩy tiêu thụ điện.

4.1.2. Thị trường trong nước

Trong tháng 9, thị trường điện Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định về nguồn cung. Mặc dù hệ thống lưới điện quốc gia đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện, tuy nhiên các yếu tố như giá than, giá khí đốt toàn cầu tăng cao và nhu cầu sử dụng điện trong mùa nóng đỉnh điểm đã khiến chi phí sản xuất điện tăng lên, khiến giá điện sinh hoạt tháng 9 tăng 0,37% so với tháng trước.

Sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống tháng 9/2024 đạt 24,56 tỷ kWh, lũy kế 9 tháng năm 2024 đạt 232,6 tỷ kWh, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản lượng điện huy động từ thủy điện: 65,57 tỷ kWh, chiếm 28,2%; nhiệt điện than: 115,27 tỷ kWh, chiếm 49,6%; tua bin khí: 17,19 tỷ kWh, chiếm 7,4%; năng lượng tái tạo: 30,08 tỷ kWh, chiếm 12,9% (trong đó điện mặt trời đạt 20,4 tỷ kWh, điện gió đạt 8,85 tỷ kWh); điện nhập khẩu: 4,02 tỷ kWh, chiếm 1,7%.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, mức tăng trưởng điện của một số thành phần điển hình như: điện năng cho công nghiệp - xây dựng, tăng 11,07%, điện năng cho thương mại-dịch vụ, tăng 12,73%; điện năng cho nông nghiệp tăng 12,49%, điện năng cho sinh hoạt tăng 11,03%.

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Theo dự báo của Bloomberg NEF, ngành công nghiệp năng lượng mặt trời toàn cầu dự kiến sẽ lắp đặt khoảng 592GW mô-đun trong năm 2024, tăng 33% so với năm 2023, nhờ vào giá mô-đun thấp, điều này kích thích nhu cầu từ các thị trường mới. Tuy nhiên, mức giá thấp cũng gây áp lực cho các nhà sản xuất trong việc duy trì thị phần, dẫn đến việc hạ ước tính sản lượng polysilicon xuống còn 1,96 triệu tấn cho năm 2024.

Đặc biệt, tại Đông Nam Á, các dự án năng lượng mặt trời nổi trên mặt nước đang trở thành xu hướng phát triển mạnh mẽ, do quỹ đất cho năng lượng tái tạo ngày càng hạn chế. Những chuyển biến này không chỉ thúc đẩy sự phát triển bền vững mà còn ảnh hưởng đến cách thức vận hành của thị trường điện toàn cầu.

4.2.2. Thị trường trong nước

Theo Statista, sản lượng điện của Việt Nam trong năm 2024 dự báo ước đạt 282,40 tỷ kWh, với tốc độ tăng trưởng hàng năm (CAGR) khoảng 2,99% trong giai đoạn 2024-2029. Đặc biệt, sản lượng điện tái tạo dự kiến sẽ đạt 120,30 tỷ kWh, với tốc độ tăng trưởng CAGR là 3,39%.

Bên cạnh đó, giá điện tại Việt Nam rẻ đã thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và công nghệ cao, nơi tiêu thụ điện năng lớn. Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng doanh nghiệp FDI cũng đồng nghĩa với nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng cao, tạo áp lực lớn lên hệ thống điện quốc gia. Để đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng và giảm bớt sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng truyền thống, trong thời gian tới các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, điện khí LNG được dự báo sẽ ngày càng được mở rộng nhằm đảm bảo an ninh năng lượng lâu dài và đáp ứng các cam kết về môi trường.



PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh tình hình kinh tế và ngành năng lượng tháng 9/2024 với nhiều diễn biến phức tạp, khó dự báo đang tạo ra nhiều thách thức và cơ hội mới cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng như PVN. Điều này đòi hỏi PVN cần có những điều chỉnh chiến lược để thích nghi và tận dụng những xu hướng này.

Dưới đây là một số khuyến nghị cụ thể dành cho PVN, nhằm tối ưu hóa hoạt động và nắm bắt cơ hội trong môi trường kinh doanh hiện tại:

- *Đẩy mạnh nghiên cứu các loại năng lượng mới và phát triển các loại nhiên liệu bền vững như hydrogen xanh và amoniac xanh... đặc biệt chú trọng đến nhiên liệu hàng không bền vững (SAF).*
- *Nâng cao khả năng quản trị tài chính, tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn huy động và khai thác hiệu quả các khoản vay tín dụng quốc tế. Việc tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn huy động giúp cải thiện hiệu quả tài chính, đồng thời tạo thêm nguồn lực đầu tư cho các dự án phát triển trong tương lai. Bên cạnh đó, việc khai thác các khoản vay tín dụng quốc tế cần phải được thực hiện một cách cẩn thận, với các điều khoản rõ ràng và minh bạch, nhằm đảm bảo không chỉ nguồn vốn ổn định mà còn giảm thiểu rủi ro tài chính.*
- *Triển khai các biện pháp tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng tại các nhà máy, phát triển các giải pháp năng lượng tái tạo tại chỗ như lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời trên mái nhà của các nhà máy... nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn điện truyền thống và tạo ra giá trị bền vững cho Tập đoàn.*
- *Chủ động tìm kiếm và khai thác các thị trường mới nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh. Việc mở rộng ra các thị trường quốc tế, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển và các khu vực có nhu cầu năng lượng gia tăng, sẽ giúp PVN không chỉ tăng trưởng doanh thu mà còn củng cố vị thế của mình trên bản đồ năng lượng toàn cầu.*
- *Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng thông minh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và vận hành. Các cơ sở hạ tầng thông minh sẽ giúp theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị, quản lý tài nguyên hiệu quả, phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn, từ đó giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa quy trình sản xuất.*
- *Tập trung vào việc xây dựng và thiết lập các mối quan hệ đối tác chiến lược với những tập đoàn và công ty dầu khí quốc tế lớn trên thế giới. Trong đó, xác định rõ ràng các mục tiêu, tiêu chí để lựa chọn các đối tác phù hợp. Điều này không chỉ giúp Tập Đoàn tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư, mà đồng thời còn góp phần nâng cao uy tín Tập đoàn trên thị trường quốc tế.*

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 10/2024

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 9 NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 9 năm 2024	9 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ so sánh (%)			
					A	B	C	D
1	Tăng trưởng GDP		n/a					106,82
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a					110,8
3	Hoạt động của doanh nghiệp							
3.1	Thành lập mới	DN	11.200	183.000	83,7	95,0		109,7
3.2	Quay lại hoạt động	DN	6.500		76,3	111,6		
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN		163.800				121,5
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	4.233		79,4	102,6		
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	7.410		143,6	140,5		
	- Hoàn tất giải thể	DN	1.605		83,3	126,8		
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ						
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ		428,1				102,0
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD		24,78				111,6
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD		17,34				108,9
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ	535,8	4.703,4		107,6		108,8
6	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD						
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	34,05	299,63	90,1			115,4
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	31,76	278,84	94,1			117,3
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Xuất siêu 2,29	Xuất siêu 20,79				
7	Chỉ số giá							
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,29	102,63	103,88	102,18
7.2	Chỉ số giá vàng				101,88	132,27	126,27	122,66
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				98,21	102,40	105,46	101,70
7.4	Lạm phát cơ bản				100,27	102,54	102,69	

A: Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024

B: Tháng 9/2024 so với tháng 9/2023

C: 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

D: Tháng 9/2024 so với tháng 12/2023



Ảnh bìa: Chỉ số PMI sản xuất toàn cầu tháng 9/2024 tiếp tục giảm.

 Pixabay



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện